LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 203

MỤC LỤC CHI TIẾT ĐẠI TẠNG KINH

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 203

MỤC LỤC CHI TIẾT
ĐẠI TẠNG KINH

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

VÀI NÉT VỀ ĐẠI TẠNG KINH CHỮ HÁN

A. NIÊN ĐẠI, LịCH SỬ.

Đức Thích Ca thị hiện ở Ấn Độ, tại Vườn Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*) thành Ca-tỳ-la-vệ(*Kapilavatthu*). Hiện nay là lãnh thổ của nước Nepal. Con của Vua *Suddhodana* (Tịnh Phạn vương) và hoàng hậu *Mahà Màyà* (Ma Da, Đại Hòa) sinh ra thái tử *Siddhattha* (Tất Đạt Đa) về sau thành Phật hiệu là *Sàkyamuni* (Thích Ca Mâu Ni). Năm 623 TCN. Cách nay hơn 25 thế kỷ. Nếu tính đến nay là 2638 năm.

Thời niên thiếu Thái tử được học văn, võ song toàn. Sau lần Thái tử *Siddhattha* dạo chơi bốn cửa thành cùng với Channa (Xa-nặc) là người hầu Thái tử, và đi ngang *ra cửa thành phía Đông* gặp ông lão nghèo nàn, lưng còng, răng rụng hết, đi thất thểu, mặt cúi xuống đất, hơi thở phì phào, đầu bạc như tuyết, tay chống gậy, run rẩy, khập khểnh. *Ra cửa thành phía Nam* gặp một người bệnh, thân hình tiều tụy, run rẩy, nằm trên phẩn và nước tiểu của mình bên lề đường, rên rĩ thảm thiết, hầu như sắp chết. *Ra cửa thành phía Tây* gặp một xác chết nằm bên vệ đường, bắt đầu sình ươn, hôi thúi, ruồi nhặng bu quanh, trông rất ghê tởm. *Ra cửa thành phía Bắc* thấy một vị sa môn mặc áo cà-sa, trang nghiêm trầm tĩnh, vẻ mặt thanh thoát, chân bước khoan thai. Vị Sa môn nói với Thái tử rằng: "*Thưa thái tử, tôi nhận thấy con người tại gia luôn luôn bị đau khổ về sinh, già, bệnh, chết, tất cả các pháp ở thế gian đều vô thường, bại hoại, không an, nên tôi lìa gia đình, thân tộc, đến ở chỗ an nhàn, thanh vắng, để cầu thoát ách khổ não ấy. Tôi tu tập đạo vô lậu giải thoát, điều phục năm giác quan, không cho sa ngã vào năm cảnh dục lạc của thế gian, phát tâm từ bi để ban những pháp vô úy cho đời, và giữ tâm bình đẳng hộ niệm chúng sinh không bị ô nhiễm bởi các pháp thế gian, được đạo giải thoát. Đó là mục đích xuất gia của tôi.*"*(Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikaya, Bài kinh số 26: Kinh Ariyapariyesana)*

Thái tử nghe xong trong lòng hoan hỉ, tự nghĩ rằng: "*Trong toàn cõi nhân thiên, có lẽ chỉ có lối tu xuất gia này là hơn hết*". Thái tử liền giục tả hữu quày xe trở về thành. Chiều hôm đó Thái tử ngồi trầm ngâm suy nghĩ : "*Chính thân ta phải chịu sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm. Tại sao mọi người vẫn mải mê chạy theo tài sản danh vọng là những cái mà bản chất đều vô thường như vậy? Sống trong sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm, ta đã nhận thức được sự tai hại của những điều ấy. Hay ta thử đi tìm cái chưa ai thành đạt, cái chân lý tuyệt đối, cái hạnh phúc tối thượng của cảnh niết bàn. "(Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikaya, Bài kinh số 26: Kinh Ariyapariyesana).*

Rồi thái tử lại nghĩ: "*Đời sống tại gia thật tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, phiền não và ràng buộc. Chỉ có xuất gia mới có thể có được một đời sống an tịnh, thong dong, tự tại* " (*Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikaya, Bài kinh số 36: Kinh Mahàsaccaka).* Thái tử Trầm tư và suy nghĩ muốn xuất gia chính là để cố tìm ra phương thức thoát khỏi những cảnh đau khổ trong sinh, già, bệnh, chết, sanh tử luân hồi cho chính ta và cho tất cả chúng sanh đang mê muội chìm đắm triền miên trong biển khổ sanh sanh tử tử.

Năm 595 TCN. Thái tử *Siddhattha* (Tất Đạt Đa) 29[1] tuổi, Ngài im lặng từ biệt công chúa *Yasodharà* và *Ràhula* (vợ và con trai) lần cuối và bỏ hoàng cung xuất gia làm Sa môn. Tầm sư học đạo, đến bờ sông *Anomà* thuộc làng *Anupiya,* xứ *Malla,* tham vấn ông *Bhargava* đang tu khổ hạnh; kế đến một làng gần thủ đô *Vesàlì,* xứ *Vajji* (Bạt-kỳ), học với vị đạo sư thứ nhất là *Àlàra Kàlàma*, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài lại đến *Ràjagaha* (Vương-xá), thủ đô xứ *Magadha* (Ma-kiệt-đà), học với vị đạo sư thứ hai là *Uddaka Ràmaputta* về bậc thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Chỉ độ vài ngày đã học hết sở học của thầy. Nhưng chưa được thỏa mãn với trình độ chứng ngộ đó. Ngài đến làng *Uruvelà* bên bờ sông *Neranjana* chuyên tu khổ hạnh trong 6 năm

---

[1] *Theo Trường Bộ (Digha Nikaya), Kinh số 16 (Mahà Parinibbàna sutta)*

nữa. Sau đó Ngài lại bỏ lối tu khổ hạnh để lập ra pháp tu trung đạo. Và 49 ngày sau, Ngài thành đạo dưới cội cây Bồ-đề (Tất-bát-la). Ngài đã trừ sạch nội ma, hàng phục tất cả ngoại ma và vào một buổi sáng tinh sương, đã thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

Thành đạo rồi, suốt 49 năm ròng rã, dấu chân của Ngài đã in khắp đó đây trong xứ Ấn và các miền lân cận chỉ vì một mục đích duy nhất là hóa độ chúng sinh để dẫn dắt họ qua biển mê đến bờ giác.

Vào ngày 15 tháng 2 Âm lịch, giữa rừng Sa la Song thọ, sau 49 năm đã truyền dạy những điều quan yếu cho tứ chúng và độ cho vị lãnh tụ ngoại đạo là ông Tu-bạt-đà-la là người đệ tử cuối cùng, Đức Phật nhập Niết-bàn.

Vào năm 1950, trong một Đại hội Phật Giáo Quốc tế tại Tích Lan. Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới xác nhận Phật nhập Niết-bàn vào năm 544 TCN, Ngài 80 tuổi, từ đó suy ra năm Đản sanh của Ngài là năm 623 TCN. Theo phong tục Ấn, tuổi được tính từ lúc thọ thai, đến lúc mới sinh đã kể một tuổi (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1; 141). Nếu muốn tính năm Phật lịch thì lấy năm dương lịch cộng với 544.

Ví dụ: Dương lịch năm 2000 tương đương với Phật lịch là năm 2544, và nếu năm 2014 thì Phật lịch là 2558. Và toàn thể Phật giáo đồ đã đồng thuận lấy ngày Đấng Toàn Giác viên tịch làm Phật lịch, đồng thời cũng lấy ngày ấy làm lễ kỷ niệm Phật Đản hàng năm. Do đó, chúng ta nên đề: Kỷ niệm Đại Lễ Phật đản, Phật lịch năm (2558, 2559),... cho đúng với thực tế.

Sau khi Niết-bàn, Đức Phật đã để lại cho nhân loại nói chung và Phật giáo đồ nói riêng một kho tàng văn hiến đồ sộ. Kho tàng này đã trải qua 4 kỳ chỉnh trang là bốn kỳ Kết tập. Gọi là Đại Tạng Kinh.

1. Tại thành Vương-xá: Ngay trong năm Đức Phật viên tịch. Lần kết tập thứ nhất này cũng gọi là Ngũ bách kết tập, Quật nội kết tập, Thượng Tọa kết tập. Vị ngoại hộ cho kỳ kết tập nầy là Vua A-xà-thế.

2. Tại thành Tỳ-xá-ly: Sau khi Đức Phật diệt độ 100 năm. Kỳ này, do Trưởng lão Da-xá triệu tập khoảng 700 Thánh chúng tham dự.

3. Tại Ba-tra-lợi-phất: Sau khi Phật tịch diệt khoảng 235 năm. Lần kết tập thứ ba này do Mục-kiền-liên tử Đế-tu chủ trì và có 1000 vị Tỳ-khưu tham gia.

4. Tại Ca-thấp-di-la: Khoảng 400 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn.

Chính nhờ vào thần lực của kho tàng vô giá (Tam Tạng Kinh) ấy, nên đạo Phật đã dễ dàng phát triển khắp nơi, nhất là Á Châu. Cứ theo cuốn *Sàratthadippanì* sớ giải của Tạng Luật chép: *"Vua A-dục (Asoka) sai 5 vị Tỳ-khưu sang 5 xứ ở nước Trung Hoa để truyền bá Phật pháp từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch"*.

Sau đó, vào năm 372 sau Tây lịch, đạo Phật từ Trung Hoa được truyền vào Triều Tiên (Đại Hàn). Năm 552, Phật giáo từ Triều Tiên truyền vào Nhật Bản. Và khoảng từ thế kỷ thứ II tới thứ IV hay thứ V, Phật pháp du nhập vào các quốc gia như: Việt Nam, Đài Loan, Tây Tạng, Mông cổ, Yarkan, Bokhara, Afghanistan v.v... Đây là nói về Bắc truyền Phật giáo hay Đại thừa Phật giáo.

Riêng về Nam truyền Phật giáo, quốc gia đầu tiên được tiếp nhận đạo Phật là Tích Lan. Vua A-dục (218 sau CN) sau khi trở thành Phật tử đã cho Hoàng tử Ma-hê-đà (*Mahinda*) và Công chúa Tăng-già-mật-đa (*Sanghamitta*) xuất gia và sau đó sai hai người con này sang Tích Lan truyền bá Phật giáo (xem sử ký *Mahavamsa* do các vị giám đốc quốc sử viện Tích Lan soạn). Trong thời gian truyền bá Phật giáo ở Tích Lan, Công chúa Tăng-già-mật-đa đã đem một nhánh cây Bồ-đề chiết tại cây chính nơi Đức Phật thành đạo và trồng tại *Anuradhapura* Tích Lan vào năm 306 trước Tây lịch. Cây ấy đến nay vẫn còn. Từ Tích Lan đạo Phật truyền sang Miến Điện, Arakam, Pegou. Và đến thế kỷ thứ VII Phật giáo lan rộng tới Thái Lan, Cam Bốt, Lào...

B. SỰ HÌNH THÀNH VÀ DIỄN TIẾN TAM TẠNG KINH

I. Ý Nghĩa Tam Tạng Kinh.

Tạng là dịch ý của chữ Phạm (Sanskrit) Tỳ-trà-ca (Pitaka) có nghĩa là một thứ dụng cụ đựng đầy hoa quả; Phật điển sau khi kết tập xong cũng bao hàm đầy đủ các tinh hoa trong thế gian, nên lấy thí dụ ấy để đặt tên.

Giáo pháp do Đức Phật giảng dạy suốt đời Ngài và những trứ tác của các vị Tổ sư giải thích về lời Phật dạy, tùy tính chất có thể chia làm ba bộ phận: **Kinh, Luật và Luận.** Vì thế, giới phiên dịch Trung Hoa đã dùng một danh từ hàm súc vừa nhã mỹ để mệnh danh cho bộ phận đó là Tam Tạng (Tripitaka), **Kinh tạng, Luật tạng,** và **Luận tạng.**

Kinh: Trung Hoa dịch là Kinh, phiên âm theo tiếng Phạm là Tu-đa-la; có hàm ý là quán xuyến, xâu lại thành một chuỗi, một tràng,(ngọc hay hoa)để khỏi tản mác thất lạc. Giáo lý đức Phật được xâu kết những văn nghĩa lại không để tản mác, rời rạc, được ví như là Kinh.

Trong Tam Tạng, giáo pháp do chính đức Phật giảng dạy gọi là **Kinh**, các quy tắc sống do đức Phật chế định gọi là **Luật**, những trứ thuật về sau do các vị đệ tử, học giả viết để diễn dịch, giải thích Kinh và Luật gọi là **Luận**. Song có nhiều thuyết chủ trương rằng tất cả điển tích Phật giáo có liên hệ ít nhiều với lời giảng dạy của Đức Phật, đều có thể gọi chung là Kinh. Do đó, Tam Tạng lại gọi là **Tạng Kinh, Đại Tạng Kinh** hay **Nhất Thiết Kinh.**

II. Lý Do Kết Tập Tam Tạng.

Kết tập, tiếng Phạm là Tăng-yết-đế (*Samgìta*) có nghĩa là Đẳng tụng, hay Hội tụng, nghĩa là lựa chọn trong số đại chúng tham dự một số ít vị tinh thông Kinh Luật, rồi nhân các Thượng tọa đặt câu hỏi và các vị ấy đọc lại các lời giảng dạy của đức Phật, khi Ngài còn tại thế,

có liên quan tới vấn đề để phúc đáp. Những câu trả lời đó, sau khi được toàn thể đại chúng hiện diện bàn cãi, thẩm định cả về ý, lẫn văn mới biên chép thành điển tịch để lưu truyền.

Ngày Đức Phật còn tại thế những lời giáo hóa của Ngài chỉ dùng lối "**truyền miệng**" nghĩa là Ngài nói ra một câu, đến lượt các đệ tử lặp đi lặp lại câu đó cho thuộc lòng, rồi Đức Phật mới nói thêm câu khác. Và cứ thế cho đến khi buổi giảng dạy kết thúc. Phương pháp này đã được áp dụng suốt 49 năm. Bởi vậy, trong thời đại Đức Phật chưa bao giờ dùng tới lối biên chép, sách vở là điều rất dễ hiểu.

Nhưng tại sao lại phải kết tập Tam Tạng và kết tập vào lúc nào, đó là vấn đề chúng ta cần đến sử liệu.

Theo lịch sử truyền bá của Bắc phương Phật giáo: Ngài Ma-ha-ca-diếp biết Đức Phật sắp diệt độ, Ngài hướng dẫn 500 vị Tỳ-khưu từ thành Vương-xá tới Câu-thi-na (*Kusinagara*) trên đường ấy, Ngài gặp một vị dị học (ngoại đạo) cầm đóa hoa Mạn-đà-la. Nhờ vậy, nên biết Đức Phật đã nhập Niết-bàn bảy ngày rồi. Khi hay tin đó các vị Tỳ-khưu chưa ly dục (chưa chứng đạo) vô cùng đớn đau thương tiếc, các vị đã đắc quả cũng cảm thấy không vui. Duy chỉ có Tỳ-khưu Tu-bạt-đà-la (*Subhadra*)[2] tỏ ra vui mừng và nói: *"Đức Phật khi còn tại thế, Ngài thường răn dạy cái này tịnh, cái kia bất tịnh, việc này nên làm, việc nọ không nên làm, chúng ta luôn luôn bị những qui điều ấy ràng buộc, giờ đây đức Thế Tôn không còn nữa, chúng ta hoàn toàn tự do…"*. Ngài Ma-ha-ca-diếp nghe vậy rất đỗi đau lòng. Vì lý do đó, nên Ngài thường suy tư về phương cách duy trì Chánh pháp. Vấn đề này, trong Luật Tạng *Pàli* quyển 2, phần Tiểu Phẩm (*Cullavagga*) cũng diễn tả tương tự. Vì lẽ trên, Ngài Ca-diếp, sau khi ở lại Câu-thi-na lo tang lễ đức Phật xong, vội vàng triệu tập tăng chúng để họp bàn về việc biên định những lời giáo huấn của đức Thế Tôn. Việc làm này, mục đích

---

[2] Đừng lẫn Tu-bạt-đà-la nói ở đây với Tu-bạt-đà-la một vị Bà-la-môn 120 tuổi đã chứng được ngũ thông, tinh thông về tứ Vệ-đà và được Đức Phật nhận làm đệ tử cuối cùng trong cuộc đời hóa độ của Đức Phật.

không những để đề phòng những việc trái giới luật có thể xảy ra, đồng thời còn để bảo tồn sự trường cửu và nguyên vẹn của Chánh pháp nữa.

Tôn giả Ca-diếp đã đem dự tính kết tập này thỉnh thị các vị Trưởng lão và tất cả đại chúng đều tỏ ra đồng ý. Vì thế, Ngài đã lựa chọn 500 vị Tỳ-khưu và cùng nhau đi đến một động đá (*thạch quật)* ở ngoài thành Vương-xá *(Rajagaha)*, nước Ma-kiệt-đà, để chuyên lo công việc kết tập.

Theo phần đông học giả nghiên cứu, trong kỳ kết tập này chỉ có hai Tạng: Kinh (*Ngũ A-hàm: Tiểu A-hàm, Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tạp A-hàm, và Tăng Nhất A-hàm*) và Luật (*tức Bát thập tụng luậ*t) chứ chưa có Luận tạng.

Nhưng căn cứ ở *Pháp Tạng Kinh, Chân Đế Bộ Chấp Luận Sớ quyển 2 và Tây Vực Ký*[3] *quyển 9*, kỳ kết tập này đã có đủ cả 3 Tạng. Đây là kỳ kết tập thứ nhất, cũng gọi là Thượng Tọa bộ kết tập, Ngũ bách La Hán kết tập và cũng là lần kết tập căn bản, vì về sau còn nhiều lần kết tập nữa. Kỳ kết tập căn bản này vào mùa an cư thứ nhất sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, nhằm triều đại vua A Xà Thế, khoảng 486 năm trước Tây lịch (*Đại Trí Độ luận quyển 2)*, thời gian kết tập kéo dài suốt 3 tháng.

Đồng thời với Thượng Tọa bộ ở Quật nội (*trong động đá Thất diệp*) kết tập, cách đó hơn 20 dặm, phía Tây bắc lại có hàng ngàn vị vừa phàm (hữu học) vừa thánh (vô học) cũng đang tiến hành công việc kết tập. Đây là giới ngoại (*quật ngoại để phân biệt với quật nội của Thượng Tọa bộ*) kết tập cũng gọi là Đại Chúng bộ kết tập và do Bà-sư-ba (Baspa) chủ trì. Y cứ *Tây Vực Ký quyển 9* thì Đại Chúng bộ đã kết tập đủ cả 5 tạng (*Kinh, Luật, Luận, Tạp tập và Chú còn gọi là Mật tạng*) trong kỳ này. Vị đại thí chủ bao biện tất cả tứ sự cúng

---

[3] *Tức Đại Đường Tây Vực Ký, do Sa môn Biện Cơ chùa Tổng Trì soạn, 12 quyển, miêu thuật cuộc đời du hành các nước Tây Vực của Ngài Huyền Trang.*

dường cho Thượng tọa và Đại chúng bộ trong lần kết tập đầu tiên này là vua A-xà-thế.

Sau khi. Đức Phật nhập Niết bàn 100 năm, Tỷ-khưu Bạt-kỳ xướng khởi 10 điều phi pháp (có hại đến Chánh pháp). Do đó, Trưởng lão Da-xá triệu tập 700 Thánh chúng hội họp ở vườn Ba-lợi-ca trong thành Tỳ-xá-ly (*Vaisali*), (*một vương quốc cổ của Licchavi. Thành phố này cũng được gọi là Visala - Tỳ-xá được xác định với làng hiện tại của Basrah ở quận Muzaffarpur trong Tirhut)* để biện biệt phải trái và kết tập lại Luật tạng. Đây là lần kết tập thứ hai, cũng gọi Thất bách kết tập. Các tài liệu nói về kỳ kết tập này, gồm có: *Tứ phần luật, Ngũ phần luật, Thập tụng luật, Tăng kỳ luật, Tỳ-ni Mẫu Kinh quyển 4, Thiện Kiến Luật quyển 1, Tây Vực Ký quyển 7 v.v...* đều ghi chép giống nhau.

Đức Phật nhập Niết-bàn khoảng 235 năm, nhằm triều đại vua A-Dục (*Asoka*) năm thứ 17; vị vua này là một Phật tử chánh tín, ủng hộ và bảo vệ Phật giáo tận tình theo tinh thần Bi, Trí, Dũng của Phật Đà; đã tổ chức kỳ Đại kết tập lần thứ ba.

Vì thế, hàng ngoại đạo thời ấy không còn cách nào hơn là trà trộn vào trong hàng ngũ Tăng Ni, để làm hoen ố tăng đoàn, xuyên tạc giáo nghĩa. Mục đích xuất gia của những kẻ này không vì cầu đạo giải thoát, cũng không vì cứu đời giúp người, chỉ vì lợi, danh, cơm, áo..., họ mặc tình bôi bẩn Phật giáo không chút tiếc thương. Do đó, Ngài Mục-kiền-liên tử Đế-tu (*Moggalliputta-Tissa*) mới triệu tập 1000 vị Tỳ-khưu tinh thông Tam Tạng đã chứng "**Tam đạt**"[4] cùng nhau hội họp tại thành Hoa Thị (*tức Ba-tra-lợi-phất, nước Ma-kiệt-đà)* để kết tập Thánh giáo, chỉnh đốn hàng ngũ Tăng. Đây là kỳ kết tập thứ ba. Lần kết tập này do trưởng lão Mục-kiền-liên tử Đế-tu chủ trì. Về phương

---

[4] Tam đạt là đã thông suốt ba thứ; 1. Thiên nhãn : Biết được nhân, quả, sống, chết đời vị lai. 2: Túc mạng: Biết được nhân quả sống chết tiền kiếp. 3: Lậu tận: Biết rõ phiền não của hiện tại để đoạn trừ.

diện ngoại hộ bao biện cho công cuộc kết tập hoàn toàn do Vua A-dục đảm trách.

Riêng kỳ kết tập thứ tư, có hai thuyết hơi khác nhau:

1) Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn 400 năm, do La hán Ca-chiên-diên làm chủ tọa và đã triệu tập 500 vị Bồ tát, 500 vị La hán về Ca-thấp-di-la (*Kapinjala),* tức Kế Tân ở về phía Tây bắc Ấn Độ, để làm một triệu bài tụng của Luận Tỳ-bà-sa...

2) Cũng đồng với thời gian và địa điểm như trên, nhưng do Bồ-tát Thế Hữu làm chủ trì và triệu tập 500 vị La hán để kết tập Tam Tạng...

Cả hai thuyết trên đều y theo Nhất Thiết Hữu Bộ của Nam truyền Phật giáo. Thuyết một giống với sử liệu ghi chép trong truyện Ngài Bà-đẩu-bàn-đậu (Thế Thân)[5] song khác về thời gian kết tập.

Thuyết hai phù hợp với Tây Vực ký quyển 3.

Lý do hình thành kỳ kết tập này là vì vua Ca-nị-sắc-ca (*Kaniska*) muốn có sự thống nhất trong giáo nghĩa của Phật Đà. Chính vị vua Phật tử này là người ngoại hộ cho kỳ kết tập thứ tư, về mọi mặt.

Kết tập thứ 5 và 6 diễn ra ở Miến Điện. Nhưng thực tế chỉ nên gọi Trùng tụng, vì toàn thể Tam Tạng đã được chép xuống ở lần 4, lần sau này chỉ tụng lại.

Lưu ý hai kỳ kết tập đầu, chỉ là tụng miệng truyền khẩu mà ghi nhớ; sớm nhất phải từ kỳ kết tập thứ ba trở về sau mới có ghi chép thành văn tự.

III. Cách Tổ Chức Đại Tạng Kinh.

Từ khi có sơ hình Tạng Kinh, *(lần kết tập thứ 1)* đến lúc có Tạng Kinh đầy đủ như hôm nay, vì trải qua thời gian quá dài và không gian quá rộng, nên vấn đề tổ chức biên tập Đại Tạng Kinh, tuy không tuyệt đối như nhau, nhưng trước sau, nhất là những Tạng Kinh bằng văn hệ

---

[5] *Trong truyện Ngài Thế Thân ghi là kỳ kết tập lần thứ tư cách Phật Niết-bàn 500 năm thay vì 400 năm.*

Trung Hoa (Hán văn) vẫn theo một thứ tự bất biến: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng (các quốc gia theo Nam truyền Phật giáo, như: Tích Lan, Miến Điện v.v... để Luật tạng trước Kinh tạng). Còn về phương cách tổ chức Đại Tạng Kinh, xưa nay không ngoài 3 mô thức sau đây:

1 .Y cứ vào lối tổ chức của Khai Nguyên Thích Giáo Lục.

Khai Nguyên Thích Giáo Lục (20 quyển), do Sa môn Trí Thăng đời Đường, biên soạn mục lục Tam tạng kinh chỉ dựa theo thời đại trước sau của người dịch, gồm từ đời Đông Hán Minh Đế Vĩnh Bình thứ 10 *(Tây lịch 67)* năm Đinh Mão và kết thúc vào đời Đường Khai Nguyên thứ 18 *(Tây lịch 730)* năm Canh Ngọ, cộng 663 năm, thâu tập 176 tác, dịch giả, gồm Đại thừa và Tiểu thừa kinh, truyện cùng những tác phẩm không rõ ai dịch *(thất dịch nhân)* tổng cộng đến 2.278 bộ, 7.046 quyển.

Trước hết, tác giả Khai Nguyên Thích Giáo Lục đem toàn bộ thánh điển, chia tổng quát ra Kinh, Luật, Luận rồi lại đi vào chi tiết của từng loại để khu phân ra Tiểu thừa kinh, Đại thừa kinh, Tiểu thừa luật v.v... Trong phần Đại thừa kinh lại chia ra 5 loại: Bát nhã, Bảo Tích, Đại Tập, Hoa Nghiêm và Niết bàn. Sở dĩ để Bát Nhã trước hết, vì tác giả cho rằng Bát nhã (Trí huệ) là mẹ của chư Phật...

2. Y theo tổ chức của Duyệt Tạng Tri Tân.

Duyệt Tạng Tri Tân chia Đại tạng kinh ra bốn bộ phận: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng và Tạp tạng.

Kinh tạng: chia ra: Đại thừa kinh và Tiểu thừa kinh. Đại thừa kinh lại chia ra năm phần theo thứ tự năm thời thuyết giáo của đức Phật: Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết bàn. Lối chia này có mấy điểm khác với *Khai Nguyên Thích Giáo Lục:*

Không để Bát Nhã trước Hoa Nghiêm; đem Bảo Tích, Đại tập của Khai Nguyên Thích Giáo Lục và những kinh chú về Mật tông cho vào Phương Đẳng; thêm Pháp Hoa vào trước Niết bàn.

Cách chia Luật tạng không khác bao nhiêu với *Khai Nguyên Thích Giáo Lục.*

Về Luận tạng: chia ra ba phần:

- Thích Kinh Luận: Chú giải một thứ kinh, như luận Trí Độ giải thích Kinh Đại phẩm Bát nhã.

- Tông kinh luận: Luận giải một cách tổng quát về toàn bộ giáo nghĩa, như: Luận Du Già Sư Địa, Luận Tam Thập Duy thức...

- Chuyển thích chư luận, tức Chư luận thích, như: Du Già Sư Địa luận thích, Thành Duy thức luận thuật ký.

Trong ba phần vừa kể trên đều để những trước thuật của Tổ sư Ấn Độ ở trước và Trung Hoa ở sau.

Về Tạp tạng: bao gồm những trứ thuật của Tổ sư Ấn Độ và Trung Hoa. Không kể *“Thích kinh'”* hay *“Tông kinh”* nếu chuyên xiển dương giáo nghĩa Đại thừa thì liệt vào Đại thừa luận, chuyên bàn giải về Tiểu thừa thì cho vào Tiểu thừa luận. Ngoài ra, nếu lý nghĩa bao gồm cả Đại, Tiểu thừa, vấn đề lại liên quan tới thế sự thì đem vào Tạp tạng.

Năm 1885, Nhật Bản in *“Súc loát tạng kinh”*, súc nghĩa là rút nhỏ lại, đã hoàn toàn theo qui cách của Duyệt Tạng Tri Tân.

Năm 1920, Tinh xá Tần Già ở Thượng Hải, Trung Hoa, in Tần Già tạng lại lấy Súc loát tạng làm lam bản.

3. Y theo sự tổ chức của Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Đại Chính Tân tu Đại Tạng Kinh gọi tắt là Đại Chính Tạng, gồm có 100 tập, chia ra như sau:

- Chính Tạng (hay chính biên) 55 tập.
- Tục Tạng (hay tục biên) 30 tập.
- Đồ tượng, 12 tập.
- Chiêu-Hòa Pháp bảo tổng mục lục, 3 tập.

Đại Chính Tạng, do hai vị Tiến sĩ người Nhật là Cao Nam Thuận Thứ Lang và Độ Biên Hải Húc chủ trì biên tập. Sáng khởi từ năm

1923-1933 tức từ Đại Chính năm thứ 13 đến Chiêu Hòa năm thứ 7 mới hoàn thành.

Nét độc đáo của Đại Chính tạng là dựa vào lý luận khách quan, bỏ lối phân chia Tam tạng theo quan niệm Đại thừa, Tiểu thừa xưa nay.

Bởi vậy, Đại Chính Tạng chỉ chia toàn bộ kinh điển ra hai phần: Nội thiên và Ngoại thiên.

Nội thiên lại chia ra ba bộ phận:

- Gồm các soạn thuật của những Tổ sư Ấn độ
- Các soạn thuật của những Tổ sư Trung Hoa
- Các soạn thuật của những Tổ sư Nhật bản

Ngoại thiên bao gồm các bộ môn:

- Truyện
- Từ vựng
- Mục lục
- Nghi tự
- Ngoại giáo
- Tạp bộ

Năm 1955, Trung Hoa Phật giáo Văn hóa quán đã in và lưu hành 55 tập phần Chính tạng. Tháng 11-1973, Tân Văn Phong Xuất Bản Công ty đã in lại toàn tạng.

IV. Công Việc Truyền Dịch Hay Sự Diễn Tiến Của Tam Tạng Kinh.

Nói đến vấn đề truyền bá Tam Tạng, chúng ta phải nghĩ ngay tới việc phiên dịch Tam Tạng, đó là điều tất nhiên. Vì không thể đem Tam Tạng viết bằng một ngôn ngữ xa lạ, truyền bá cho một địa phương mà người dân ở đó không biết gì về thứ ngôn ngữ ấy. Khẳng định như thế rồi, giờ đây chúng ta thử tìm hiểu sự diễn tiến của Tam Tạng qua những thứ ngôn ngữ khác nhau, từ Nguyên Thủy Phật điển đến những Đại Tạng Kinh hiện nay.

Tổng hợp nhiều nguồn sử liệu cho chúng ta thấy rằng thứ ngữ văn được dùng để biên chép Phật điển trong kỳ kết tập thứ I tại thành Vương-xá là cổ Phạm ngữ Ấn Độ, tức Tán tư khắc đồ ngữ *(Sanskrit),* thứ đến là phương ngôn Ấn Độ, và sau hết là phương ngôn Tây vực *(những nước về phía Tây Ấn).* Bấy giờ có đến năm Tạng Kinh khác nhau lưu hành viết bằng phương ngôn Ấn Độ. Tiếc rằng sau đó Phật giáo Ấn gặp pháp nạn và bị Hồi giáo thiêu hủy, nên hiện nay không đủ tư liệu để trích dẫn. Riêng Tạng Kinh viết bằng phương ngôn Tây vực, tức Hồ ngữ, hiện đa số cũng đã thất lạc. Chỉ có Tạng *Pàli*, là phương ngôn Ấn được truyền vào Tích Lan là còn nguyên vẹn.

Đức Phật nhập Niết-bàn không bao lâu, sự phát triển Tăng đoàn, y vào phương diện địa lý, có thể chia ra Nam và Bắc hai lưu phái.

- ***Bắc phương Phật giáo*** gồm có Tây Tạng, Tây Vực, Trung Hoa, Đài Loan, Đại Hàn, Việt Nam, Nhật Bản... Lưu phái này khi phiên dịch Tam Tạng để truyền bá, hoàn toàn y vào Tạng Kinh viết bằng Sanskrit. Tam Tạng thuộc hệ thống có Phạm ngữ này bao gồm: Trung Hoa, Đài Loan, Mông cổ, Mãn Châu, Triều Tiên, Nhật Bản... và một số các loại kinh tịch do người Tây phương phiên dịch ngày nay.

- ***Nam phương Phật giáo*** gồm các nước: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan... Tạng Kinh của Nam phương viết bằng một thứ phương ngôn Ấn Độ (*Pàli*) và được truyền vào Tích Lan. Tất cả mọi phiên dịch và truyền bá Tam Tạng về sau của lưu phái này đều viết bằng tiếng *Pàli.*

Tạng của Bắc phương Phật giáo gồm thâu giáo nghĩa của cả Thượng Tọa lẫn Đại Chúng bộ; trong Đại Chúng bộ vốn ngầm chứa tư tưởng tiến thủ (thích ứng). Đó là nguyên nhân phát khởi thành Phật giáo Đại thừa sau này. Trái lại, Nam phương Phật giáo chỉ thuần có giáo nghĩa của Thượng Tọa bộ nên thiên về quan niệm bảo thủ hơn.

Căn cứ theo sử liệu đảo Tích Lan, vào thời vua A-bạt-gia-bà-đồ-già-ma-ni *(Abhayadutthgamani)* của Tích Lan, ước một thế kỷ trước kỷ

nguyên, mới có sự tập chúng tại Đại tự, rồi y vào những truyền khẩu ngày xưa *(cựu nhật khẩu truyền)* và dùng thổ ngữ *(một thứ phương ngôn của Nam Ấn)* để biên chép Tạng Kinh.

Đến đầu thế kỷ thứ V, Ngài Giác Âm tinh thông nội, ngoại điển, người Ma-yết-đà *(chứ không phải người Ma kiết đà như một số người đọc nhầm)* thuộc trung Ấn Độ đến Tích Lan và đã dùng tiếng *Pàli* dịch lại những Phật điển vốn chép bằng những thổ ngữ nói trên. Ngài còn thêm vào nhiều loại chú sớ, từ đó *Pàli* Tạng mới đầy đủ và lưu truyền đến nay.

Pàli Tạng của Nam phương Phật giáo không nhiều, nếu đem so với Tiểu thừa A-hàm bộ của Bắc phương Phật giáo thì đôi bên không khác nhau bao nhiêu, trừ Kinh tạng có nhiều hơn *(Tiểu thừa A-hàm bộ của Bắc phương Phật giáo)* một bộ Tiểu A-hàm (Tiểu Bộ), còn Luật và Luận Tạng đều ít hơn Tam Tạng của Bắc phương Phật giáo.

Ngoài ra, khác với thứ tự Kinh, Luật, Luận của Bắc phương Phật giáo, Tam Tạng của Nam phương lại để Luật, Kinh rồi đến Luận (***Phật học đại từ điển*** *quyển thượng trang 362-363 và quyển hạ trang 2797, bản in của Trung Hoa Dân Quốc năm 63 (1974).*

- **Tam Tạng của Nam phương** chỉ có:

<u>*Luật tạng*</u> (*Vinaya-pitaka*) tức Ba la đề mộc xoa (13) *(Pratimoksa hay Patimokkha*) có ba bộ:

- Tất đáp Vi bồ ban già *(Sutta-vibhanga)*
- Tắc đà *(Khandhaka)*
- Ba li bà la *(Parivara)*

<u>*Kinh Tạng*</u> *(Sutta-pùaka)* gồm năm bộ :

- Trường Bộ Kinh
- Trung Bộ Kinh
- Tương Ưng Bộ Kinh
- Tăng Chi Bộ Kinh
- Tiểu Bộ Kinh

<u>*Luận Tạng*</u> *(Abhidharma hay Abhidhammà)*

Phát Trí Luận, Lục Túc Luận v.v... (*Phật giáo Đại Tạng Kinh tường tế mục lục của Thích Chánh Lạc viết*).

- **Tam tạng của Tây Tạng** *(gồm có Chính và Tục tạng)*, do giáo đồ của Lạt-ma phiên dịch từ tiếng Phạm, phương ngôn của Tây vực và Hán tạng *(tức tạng kinh bằng tiếng Trung Hoa)*. Công việc phiên dịch và biên soạn này kéo dài gần một thế kỷ (1684-1772), tức từ Khang Hy năm 23 đến Càn Long năm 37, triều đại nhà Thanh, Trung Hoa. Trong đó, Tục tạng bắt đầu khắc in vào năm thứ 6 thời Ung Chánh, triều Thanh (1728). Riêng kinh tạng của Tây tạng gồm 8 loại, 115 bộ, 350 quyển *(chính tạng)* và kinh tạng của Tục tạng có 223 quyển, tổng số: 573 quyển.

- **Tam Tạng của Mông cổ** san ấn vào năm thứ 3 thời Chí Đại, triều Nguyên (1310).

- **Tam tạng của Tây Hạ**; *(một nước ngày xưa, thuộc đời Tống, Trung Hoa, khoảng thế kỷ thứ X)* được san ấn vào năm thứ 6 thời Đại Đức (1302), triều Nguyên.

- **Tam tạng của Hồi Cốt** *(tức Hồi Hốt, Đột Quyết ngày xưa, nay là nội, ngoại Mông)* san ấn vào năm đầu thời Thái Định, triều Nguyên (1324).

- **Tam tạng của Mãn Châu** san ấn vào thời Càn Long năm thứ 37, triều Thanh (1772).

Mãn Châu Đại Tạng Kinh hiện trên thế giới chỉ có 1 bộ duy nhất trước đây. Tam tạng của Mông cổ và Mãn Châu được cất giữ ở tỉnh Phụng Thiên, Trung Hoa. Tháng 12 năm 1903 chiến tranh Nga, Nhật, Mãn Châu Tạng Kinh bị Nhật Bản lấy và hiện được xem là quốc bảo của Nhật

Để kỷ niệm năm thứ 25 từ ngày lên ngôi, năm 1893, vua Thái Lan là (Thu-la-long-cao) đệ ngũ *(Chulalongkorn V)* đã cho phiên ấn Tam

tạng từ tiếng *Pàli* sang tiếng Thái để in tặng các hội Phật giáo và các Đại học trên thế giới.

Như đã nói, Tam tạng của tất cả các nước theo hệ thống Bắc phương Phật giáo đều trực tiếp hoặc gián tiếp dịch từ nguyên bản Phật điển bằng tiếng Phạm. Tuy Tạng Kinh của mỗi nước đều có đặc điểm riêng của nó, nhưng trong số đó Tam Tạng bằng Hán văn được xem là hoàn mỹ nhất cả về chất lẫn lượng. Sở dĩ vậy, một phần vì dịch nghiệp *(công tác và cơ cấu phiên dịch)* của Phật giáo Trung Hoa được thiết lập rất sớm và kéo dài trong một thời gian khá lâu, phần khác nhờ vào tính chất hàm súc và mỹ diệu của văn tự Trung Hoa, cũng như tài khéo vận dụng của những dịch giả, nên đã diễn đạt được sự huyền ảo của nguyên bản Phật điển. Vì thế Hán tạng là nguồn tư liệu phong phú, chính xác nhất để nghiên cứu Phật giáo.

Khoảng trên một trăm năm nay, một số học giả Âu Mỹ đã vấp phải những lầm lẫn khi phiên dịch Phật điển bằng tiếng Trung Hoa. Vì chính đương sự đã không mấy am tường về sự kết cấu kỳ đặc của thứ văn tự này. Như A. Remusat người Pháp năm 1836 dịch *"Phật quốc ký"* của Ngài Pháp Hiển, trong đó đoạn nói về nước Câu-tát-la có câu: *"Khắc Ngưu Đầu (tên núi) Chiên đàn (một loại gỗ thơm quí) tác Phật tượng... "* nghĩa là: Lấy gỗ Chiên đàn ở núi Ngưu Đầu để điêu khắc tượng Phật. Thế nhưng dịch giả đã dịch thành: *"Khắc ngưu đầu nhi thủ Chiên đàn tác Phật tượng"*, câu này có nghĩa là: *"lấy gỗ Chiên đàn khắc thành đầu trâu mà làm Phật tượng"*. Đúng là sai một ly đi một dặm! *(Phật học đại từ điển quyển thượng trang 720, 721).*

Rồi sau đó 32 năm J. Fergusson một nhà cổ vật học nổi tiếng người Anh đã căn cứ vào bản dịch của A. Remusat và cho rằng Phật giáo là một tông giáo thuộc loại đê cấp, vì sùng bái Đầu trâu! *(xin xem tác phẩm của J. Fergusson xuất bản tại Luân Đôn, năm 1869, nhan đề **Tree and Serpent Worship**)*

Sự lầm lẫn đó không những là điều đáng tiếc đói với tiền nhân, mà còn là sự cảnh tỉnh cho hiện tại và cả tương lai đối với những ai hằng quan tâm đến Phật giáo .

Vì lẽ đó, theo tôi để khỏi dẫm vào vết xe cũ, mọi công tác nghiên dịch Phật điển, nên lấy Hán tạng làm nòng cốt, các văn hệ khác, kể cả những trứ dịch của Tây phương, đều chỉ xem là những tư liệu tham khảo phụ tùy.

Như chúng ta đã biết, sau 4 kỳ kết tập, Phật giáo Đại Tạng Kinh đã được biên chép lại bằng ba thứ văn tự khác nhau:

- Ấn Độ hoa văn, tức văn tự chính thức của Ấn Độ.
- Tây vực phương ngôn.
- Ấn Độ phương ngôn.

Ấn Độ hoa văn biên tập thành Tạng Kinh bằng tiếng Phạm *(Sanskrit).* Tạng Kinh này lại có nhiều bản khác nhau:

Bản viết tay của *Nepal,* thuộc cổ Phạm ngữ. Còn các bản in của Ấn Độ nguyên điển hiệp hội. Ấn Độ Phật điển hiệp hội và bản của học sĩ viện Sô-viết *(tức Nga-la-tư, xưa gọi là Lộ-tây-Á)* đều thuộc tân Phạm ngữ.

Tây vực phương ngôn biên tập thành Tạng Kinh tiếng Hồ *(Hồ ngữ tạng kinh).* Trong Tạng này gồm có ba thứ tiếng: Qui Tư, Vu Điền và Hồ ngữ *(Hung Nô xưa)*

Ấn Độ phương ngôn gồm có hai bộ phận:

- Ngũ thiên phương ngôn Tạng Kinh *(nay không còn)*
- Nam phương *Pàli* Tạng Kinh.

Từ Nam phương tạng dịch ra các Tạng Kinh bằng các thứ tiếng: Tích Lan, Miến Điện, Cam Bốt, Thái Lan... và Tạng Kinh tiếng *Pàli* của Phật điển Hiệp Hội nước Anh.

Để chứng minh các điều liên quan đến Phật giáo Đại Tạng Kinh, nhất là Tạng Kinh bằng cổ Phạm ngữ vừa nói trên là đúng, trong đoạn

5 bài này sẽ đề cập tới những phát hiện gần đây, liên hệ tới Bắc truyền Phật điển.

V. Những Phát Hiện Liên Hệ Đến Phạm tạng.

Xưa nay, người Tây phương chỉ biết Phật giáo qua *Pàli* Tạng, chứ họ không ngờ rằng Phật điển viết bằng cổ Phạm ngữ *(Sanskrit)* đã được đại lượng lưu hành trong thời Vua Ca-nị-sắc-ca, sau khi Phật Niết-bàn khoảng 530 năm.

Mãi tới năm 1822 B.H. Hodgson người Anh làm quan ở Nepal mới phát hiện ở xứ đó còn bảo tồn rất nhiều Phật điển viết bằng cổ Phạm ngữ. Và sau nhiều năm sưu tập Hodgson đã thu góp được 380 bộ kinh viết tay vừa cũ vừa mới.

Sự phát hiện ấy không những đã làm bừng tỉnh giới nghiên cứu học thuật Tây phương, còn lôi cuốn nhiều học giả khác chú ý tới Phạm Tạng. Do đó, năm 1845 E. Bumouf, một học giả người Pháp đã cho xuất bản tại Paris tập "*Introduction à Histoire du Bouddhisme Indien*". Và sau đó bảy năm (1852), ông lại cho xuất bản tiếp bản dịch kinh Pháp Hoa *(Le Lotus de la Bonne Loi)* cả hai tập nầy đều được người bấy giờ xem là kiệt tác. Ngoài việc sưu tầm và giới thiệu Phật điển bằng Phạm ngữ. Năm 1874 Hodgson còn phát biểu tại Luân Đôn một thiên luận thuyết về Ngữ văn, Tông giáo của Nepal và Tây Tạng. Người Anh thứ hai, sau Hodgson là D. Wright, ông là một quan viên ngành y khoa ở Công sứ quán Anh tại Nepal. Trong thời gian phục vụ ở đây, D. Wright đã tận lực sưu tập và tìm được trên 320 bộ Phật điển bằng tiếng Sanskrit và một số khá nhiều cổ điển của Bà la môn giáo. Nhờ các sự sưu tập thành công đó, năm 1883 trường đại học Cambridge đã viết thành một bản mục lục gọi là: Kiếm-kiều đại học đồ thư quán Phật giáo Phạm khiếp mục lục *(Catalogue of the Buddhism Sanskrit Manuscripts in the University Library, Cambridge).*

Năm 1900 -1901, người Anh tên M.A. Stein tìm được Phật điển bằng tiếng Phạm ở Vu Điền *(Phật học đại từ điển quyển thượng trang 438)*. Năm 1906-1908 M.A. Stein lại sưu tập được khá nhiều Phật điển bằng Phạm ngữ tại Thiên Phật động ở tỉnh Cam Túc, huyện Đôn Hoàng, Trung Hoa.

Năm 1904 -1906, người Đức tên A. Grunwedel hô hào vấn đề sưu tập Phật điển bằng Phạm Ngữ.

Năm 1909, người Pháp tên P. Pelliot sưu tập được rất nhiều Phật điển ở Đôn Hoàng mang về Pháp và hiện cất giữ ở viện Bảo tàng Ba lê.

Năm 1909 -1912, Nhật Bản cũng phái người tới Qui Tư *(tên một nước ở Tây vực đời Hán, nay thuộc tỉnh Tân Cương, khoảng giữa huyện Khô xa và Sa nhã*) để sưu tầm Bắc phương Phật điển và đã thu hoạch không ít.

Các công tác sưu tập Bắc phương Phật điển trên một mặt đã phong phú hóa nguồn tư liệu nghiên cứu Phật giáo. Mặt khác làm nảy sinh phong trào tìm hiểu Phật điển theo các khía cạnh: *Ngôn ngữ, lịch sử và khảo cổ học*. Nhờ vậy, vấn đề giải thích giáo nghĩa của Phật giáo ngày càng tinh xác. Hơn thế, sự thành tựu của các công trình sưu quật trên còn ảnh hưởng tới cả lãnh vực nghiên cứu về Đông phương học nữa.

Nhưng, tại sao ở Nepal và các miền phụ cận lại có nhiều Phật điển bằng Phạm ngữ đến thế? Câu trả lời sẽ gồm hai lý do chính sau đây:

- Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn khoảng 204 năm. Phật giáo miền Trung Ấn đã gặp phải pháp nạn do vua Bổ-sa-mật-đa-la là một tín đồ Bà la môn giáo gây ra. Theo truyện Vua A-dục mô tả về pháp nạn này. Chúng ta có thể cô đọng vào 4 chữ: "Tự không, Tăng tuyệt" (*Chùa viện tuyệt bóng Tăng Ni*). Cũng may là ách nạn đó đã không lan tới Phật giáo miền Tây bắc và Nam Ấn. Để lánh nạn, một số lớn Tăng

sĩ đã mang pháp bảo và trốn vào Nepal. Khoảng thế kỷ thứ IX, tức sau đức Phật nhập Niết-bàn khoảng 13 thế kỷ, tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ. Hễ họ tới đâu là chùa tháp, kinh điển bị thiêu hủy tới đó. Và lần này Nepal cũng là một trong những nơi tị nạn của Tăng đồ. Hơn nữa, Nepal là nơi vốn đã có Phật giáo, khí hậu ở đây lại khá lạnh, rất thích hợp cho việc trữ tàng Phật điển. Cho nên Kinh tịch Phật giáo thường được di chuyển tới đây để cất giấu.

- Phật giáo rộng lớn như pháp giới, Ba Tạng Kinh điển tuy mênh mông như bể cả vực sâu. Nhưng tựu trung không ngoài Giới, Định và Tuệ ba thứ Vô lậu học. Vì thế, học Phật tức là học và hành Giới, Định, Tuệ. Nhờ Giới sanh Định, do Định phát Tuệ. Luật Tạng giải thích về Giới học. Kinh tạng chứa đựng Định học. Luận tạng bao hàm Tuệ học. Tam Tạng là nơi nương tựa của Tam học "Giới, Định và Tuệ".

Y vào Ba Tạng giáo điển để Văn *(nghe)*, Tư *(suy nghiên)* và Tu *(thực hành theo)* hầu đi đến giải thoát, giác ngộ là pháp môn chung của cả 5 thừa (Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát) Thánh và phàm.

Từ đó suy ra, chúng ta sẽ thấy sự trọng yếu của Tam Tạng Kinh giáo đến ngần mức nào.

Trên 2500 năm nay, Phật giáo giới đã không ngừng tổ chức kết tập, phiên dịch, ấn hành v.vv... Đại Tạng Kinh. Nhờ vậy, pháp thân, huệ mệnh của chư Phật, Bồ tát được còn mãi trên thế gian. Phật giáo càng ngày càng lan rộng cùng khắp trên thế giới.

C. NHỮNG TẠNG KINH BẰNG HÁN VĂN TRÊN THẾ GIỚI.

Trên thế giới có ba quốc gia thuộc hệ thống Bắc phương Phật giáo đã từng điêu khắc và ấn hành Đại Tạng Kinh. Đó là: **Trung Hoa, Đại Hàn** và **Nhật Bản.**

Nội dung bài này, ngoài phần dẫn nhập nói về Kinh lục *(mục lục của kinh điển, gốc của Đại Tạng Kinh)* và phần kết luận có tính cách

tổng quát ra. Tất cả đều tập trung vào việc trình bày các Đại Tạng Kinh của ba quốc gia nói trên.

Nói đến Đại Tạng Kinh mà không đề cập tới Kinh lục, thật là một sự thiếu sót lớn lao nếu không là mất gốc. Vì lẽ, nếu không có kinh lục, Đại Tạng không thể thành tựu, vì sự hình thành của Tam Tạng Kinh chỉ là việc chỉnh lý, sắp xếp và cụ thể hóa bản Kinh lục.

Đại Tạng Kinh của Trung Hoa, vì trải qua nhiều thế hệ nối tiếp phiên dịch, trứ thuật. Nên số lượng kinh điển ngày càng nhiều. Để tránh sự mất mát, lộn xộn. Do đó, mới có vấn đề biên tập mục lục và người đi tiên phong trong vấn đề này là Ngài Thích Đạo An, đời Đông Tấn.

Trong khoảng 365-400 năm sau khi Phật giáo truyền vào Trung Hoa, Ngài Đạo An biên định cuốn Tống Lý Chúng Kinh Mục Lục.

Về sau, trải qua các triều đại: Tống[6] , Tề, Lương, Trần, Tùy, Đường, Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu), Tống[7], Nguyên, Minh, khoảng 1400 năm, đã có thêm chừng 60 thứ Kinh lục được biên soạn. Nhưng vì trải qua lắm thiên tai, nhân họa, nên hiện nay chỉ còn khoảng 20 loại thôi.

I. Tám Kinh Lục Nổi Tiếng Theo Thứ Tự Thời Gian.

Dưới đây xin, theo thứ tự thời gian, trình bày tám thứ nổi bật và có tính cách đại biểu nhất trong số còn lại ấy:

1. ***Xuất Tam Tạng Ký Tập*** 15 quyển, do Pháp sư Tăng Hựu[8], chùa Kiến sơ, đời Lương soạn. Nội dung tập này ghi chép mục lục của Tam Tạng Kinh và nêu rõ sự dị đồng của các bản.

---

[6] Tống này tức là Lưu Tống tức do Lưu-Dũ diệt Tấn mà lập ra Tống.

[7] Triều Tống này do Tống Thái Tổ (Triệu Khuông Dận) diệt Hậu Chu mà lập nên (960) tương đương với kỳ Thập Nhị Sứ Quân ở Việt Nam ta, tức sau nhà Ngô và trước nhà Minh.

[8] Ngài Tăng Hựu sinh năm 444 Tây lịch, mất năm 518, thọ 74. Ngài là vị xuất gia nổi

Tuy Tống Lý Chúng Kinh Mục Lục không còn, nhưng qua Xuất Tam Tạng Ký chúng ta còn thấy được một phần tác phẩm của Ngài Đạo An. Đó là công lao của Ngài Tăng Hựu và cũng là đặc điểm của Xuất Tam Tạng Ký.

2. ***Chúng Kinh Mục Lục*** 7 quyển, do Thiền Sư Pháp Kinh v.v...,đời Tùy soạn.

Sách này viết xong vào năm Khải Hoàng thứ 14 (594), nội dung ghi lại khá đầy đủ về những soạn thuật của Ấn Độ và Trung Hoa.

3. Lịch Đại Tam Bảo Ký 15 quyển, do Phí Trường Phòng soạn. Tập này ra đời sau Chúng Kinh Mục Lục 4 năm (598).

4. Đại Đường Nội Điển Lục 10 quyển, do Ngài Đạo Tuyên, đời Đường soạn thuật vào năm Long Sóc thứ 4 (664).

5. Khai Nguyên Thích Giáo Lục 20 quyển, do Pháp sư Trí Thăng soạn vào đời Đường, năm Khai Nguyên thứ 18 (730).

Thích Giáo lục là bộ Kinh lục hoàn bị nhất, là nơi tập trung những ưu điểm của các tập Kinh lục trong quá khứ và là xuất phát điểm của những kinh lục sau đó.

Thích Giáo lục chia ra ba phần: Tổng lục gồm 10 quyển, Biệt lục có 8 quyển và 2 quyển cuối là phần Tổng hợp.

Tổng lục ghi chép, theo thứ tự thời gian, các nhà phiên dịch kinh điển từ đời nhà Hán đến đời nhà Đường, trên 800 năm. Trước hết tác giả Thích Giáo lục nêu rõ tên sách, do ai viết, có bao nhiêu quyển, sách ấy hiện còn hay không, dịch phẩm của sách này lần đầu đã được ghi chép vào Kinh lục nào, được dịch vào năm nào, ở đâu, đây là bản dịch thứ mấy, số người tham dự trong dịch trường khi dịch kinh ấy và viết về lược truyện của người dịch.

---

tiếng về luật học. Ngoài xuất Tam Tạng Ký tập Ngài còn viết: Thích Ca phổ, Thích Ca phương chỉ, Hoằng Minh tập.

Phần cuối của Tổng lục, tác giả đưa ra hơn 40 loại Kinh lục xưa nay, nếu loại nào còn, sẽ đem ra mổ xẻ để tìm ưu khuyết điểm.

Nội dung của Biệt lục chú trọng các điểm:

- Tra khảo các dịch bản hiện còn hay thất lạc.
- Từ trong một thứ kinh luận nào đó rút ra một thiên, một chương để giới thiệu,
- Bổ túc những thiếu sót của Tổng lục,
- Đưa ra những nghi vấn liên quan đến Tam Tạng Kinh,
- Tự thuật về phương diện lịch sử của tác giả và tác phẩm trong Tổng lục.

Trong phần Tổng hợp tác giả nêu ra 5048 quyển kinh luận đã được phiên dịch, trứ thuật và hiện còn lưu hành, kể từ ngày Phật giáo du nhập Trung Hoa đến nay (730).

Số Kinh Luận nói trên được chia ra 480 hộp (hòm) và đánh dấu thứ tự bằng thiên tự văn. Vấn đề nầy đã trở thành kiểu mẫu cho việc biên hiệu Kinh Tạng về sau. Trong Khai Nguyên Thích Giáo Lục lược xuất (4 quyển) cũng do Pháp sư Trí Thăng soạn đã có ghi chép đầy đủ về lối biên số thứ tự trên.

6. Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục; 30 quyển, do Pháp sư Viên Chiếu soạn vào đời Đường, Trinh Nguyên năm thứ 15 (799). Trinh Nguyên lục gần giống với Thích Giáo lục, chỉ thêm vào các tác, dịch phẩm mới ra đời trong khoảng từ 730 - 799 mà thôi.

7. Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Lục; 10 quyển, do Ngài Khánh Cát Tường soạn vào niên đại Chí Nguyên năm thứ 22 (1285) đời Nguyên.

Chí Nguyên lục có ba đặc điểm:

- Nêu rõ nguyên tên kinh, luận bằng tiếng Phạm,
- Tham chiếu mục lục Kinh Tạng của Tây Tạng để so sánh sự thiếu đủ của hai Tạng Kinh,

- Trong phần kinh, luận Đại thừa chia ra Hiển giáo và Mật giáo hai bộ phận.

8. Duyệt Tạng Tri Tân[9]; 48 quyển, do Ngài Linh Phong Ngẫu Ích biên soạn vào năm 1635- 1654, đời nhà Minh. Đây cũng là một hình thức Kinh lục. Ưu điểm của nó là giải thích cũng như trích yếu về nội dung của những kinh, luận đã được biên chép. Ngoài ra, nếu cùng một kinh, luận, mà có nhiều bản dịch khác nhau, sẽ nói rõ bản dịch nào có trước và bản dịch nào đúng, hay v.v...

II. Quá Trình Tạng Kinh của Trung Hoa.

Về quá trình Tạng Kinh của Trung Hoa có thể chia làm ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Những tạng kinh viết (bằng) tay
- Giai đoạn 2: Tạng kinh khắc trên đá
- Giai đoạn 3: Các Tạng kinh khắc in bằng bản gỗ.

1. Những Tạng Kinh Viết Tay.

Gần 2000 năm trước (Đời nhà Hán) người Trung Hoa đã biết chế tạo giấy. Vào cuối thế kỷ thứ VI *(đời Tùy, Đường)* họ đã biết về nghệ thuật điêu khắc bằng gỗ, nhưng mãi tới cuối thế kỷ thứ X *(971, đời Tống)* Tạng kinh mới chính thức được khắc in bằng bản gỗ. Trước đó, Tạng kinh chỉ do quan phương *(chính phủ)* hoặc tư nhân viết tay mà thôi. Theo con số chúng ta có thể biết được, kể từ đời Lương Vũ Đế niên hiệu Thiên Giám năm thứ 17 (518) tới Nam Đường *(tức Hậu Đường trong Ngũ đại)* niên hiệu Bảo Đại năm thứ 3 *(945),* trong khoảng 427 năm ấy, số lượng kinh luận viết tay được ghi nhận như sau:

---

[9] *Xin xem bài: Sự hình thành và diễn tiến Tam Tạng Kinh, đoạn 3 cách tổ chức Tam Tạng và bài tựa của Duyệt Tạng Tri Tân. Duyệt Tạng Tri Tân nguyên định viết 48 quyển, nhưng khi viết xong quyển 44 thì tác giả viên tịch.*

- **Đời Lương Võ Đế** niên hiệu Thiên Giám năm thứ 17 (518) viết được 1433 bộ, 3741 quyển *(cứ Lịch Đại Tam Bảo Ký quyển 15).*

- **Năm 532-533** viết được 427 bộ, 2053 quyển *(cứ Lịch Đại Tam Bảo Ký quyển 15).*

- **Năm 570-575** viết xong 787 bộ, 2334 quyển *(theo Lịch Đại Tam Bảo Ký quyển 15).*

- **Năm 594** viết xong 2257 bộ, 5310 quyển *(theo Lịch Đại Tam Bảo Ký quyển 15 và Chúng Kinh Mục Lục quyển 7.)*

- **Năm 597** viết được 1076 bộ, 3292 quyển *(theo Lịch Đại Tam Bảo Ký quyển 75).*

- **Năm 607** viết được 688 bộ, 2533 quyển *(theo Chúng Kinh Mục Lục 1).*

- **Năm 626** viết được 739 bộ, 2712 quyển *(theo Chúng Kinh Mục Lục 1).*

- **Năm 659** viết xong 800 bộ, 3361 quyển *(theo Đại Đường Nội Điển Lục và Chúng Kinh Mục Lục).*

- **Năm 664** viết được 816 bộ, 4066 quyển *(theo Chúng Kinh Mục Lục).*

- **Năm 695** viết được 860 bộ, 3929 quyển *(theo Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục quyển 13).*

- **Năm 730** viết được 1076 bộ, 5048 quyển *(theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 29).*

- **Năm 784** viết được 1147 bộ, 5149 quyển. *(theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 29).*

- **Năm 795** viết được 1243 bộ, 5393 quyển *(Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục).*

- **Năm 799** viết được 1258 bộ, 5390 quyển *(Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục quyển 29).*

- **Đời Nam Đường** niên hiệu Bảo Đại năm thứ 3 *(945)* viết được 1214 bộ, 5421 quyển *(theo Tục Trinh Nguyên Thích Giáo Lục).*

Gần đây, năm 1900 niên hiệu Quang Tự thứ 26 đời nhà Thanh. Người ta đã phát hiện rất nhiều những bản Kinh Luận viết tay, chôn trong các nhà đá ở huyện Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc. Những bản kinh viết tay đó, phần nhiều đã bị một số người Pháp, Anh, Nhật..., lấy đi. Thế mà, sau đó thư viện Bắc Bình cũng còn gom góp được đến mấy trăm quyển lẻ tẻ, linh tinh. Căn cứ theo Chiêu Hòa Pháp Bảo tổng Mục Lục của Nhật Bản, nếu đem những bản kinh viết tay hiện cất giữ trong ba thư viện: Bắc Bình, Đại Liên và Ba Lê, hai viện Bảo tàng ở Lữ Thuận và Luân Đôn, hai trường đại học *(Đại Cốc và Long Cốc)* của Nhật Bản. Thánh ngữ tạng của Viện Chánh Thương cộng thêm các bản kinh viết tay do các tư gia tàng trữ trong thời gian kể từ niên hiệu Nguyên Khang đời Tây Tấn *(297)* đến Thái Bình Hưng Quốc đời Tống *(976-984)*. Chúng ta sẽ có được một số lượng đáng kể về những bản Kinh Luận viết bằng tay.

Điều đó không những khiến chúng ta âm thầm thán phục tinh thần, nghị lực của người xưa. Mà còn cho chúng ta nhìn thấy trình độ ngưỡng mộ Đạo Phật của cổ nhân như thế nào nữa.

2. Tạng Kinh Khắc Trên Đá.

Sự nghiệp khắc kinh trên đá *(thạch kinh)* đã được bắt đầu từ niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 9 *(589)* đời Tùy do Sa môn Linh Dũ ở trong Bảo Sơn thuộc tỉnh Hà Nam. Công trình được thực hiện qua nhiều giai đoạn. Trước hết là đục khoét đá ra thành những cái động lớn, trên các bức tường trong động đá lại mài cho phẳng lì và sau đó mới khắc Kinh văn, tượng chư Phật và Bồ Tát lên đó. Trong động ở Bảo Sơn, ngoài các thạch Kinh như: Thắng Man, Niết Bàn, Pháp Hoa..., người ta còn thấy có nhiều thạch khám *(khám thờ bằng đá)*.

Qua đến niên hiệu Đại Nghiệp *(605-617)* đời Tùy lại có Tôn giả Tịnh Uyển *(đệ tử Ngài Nam Nhạc Huệ Tư)* ở U Châu, vì sợ pháp nạn, nên phát tâm khắc Kinh lên đá để cất giấu vào trong động núi.

Trước hết, Tôn giả lập chùa Vân Cư ở núi Bạch Đới, huyện Phòng Sơn, tỉnh Hà Bắc.

Sau đó, đục động làm nhà đá ở núi ấy và bốn phía tường trong nhà đá đều khắc Phật điển. Ngoài ra, Ngài còn lấy những viên đá vuông mài cho phẳng và khắc Kinh lên cả bốn mặt rồi cất giấu trong các nhà đá ấy. Cứ nhà nào đầy lại dùng đá lớn chặn cửa và nấu sắt ra để trám kỹ lại...

Công việc của Tôn giả Tịnh Uyển được tiếp tục tới niên hiệu Trinh Quán thứ 13 *(639)* đời Đường, Ngài viên tịch mới ngưng. Tổng cộng đã khắc đầy bảy nhà đá thạch Kinh. Thế rồi, các đệ tử của Ngài, như Đạo Công, Nghi Công, Pháp Công, Xiêm Công lại tiếp nối chí nguyện của Thầy mình, mãi tới 5 đời như thế mới thôi. Tuy vậy, sau đó sự nghiệp khắc thạch Kinh này cứ đoạn đoạn, tục tục trải qua các triều đại Liêu, Kim, Nguyên, nhất là triều nhà Liêu với sự xướng đạo của hoàng tộc đã khắc xong bốn bộ kinh Đại thừa và 84 bộ các Kinh điển khắc trên đá. Ngoài ra, còn xây một ngôi tháp 11 tầng bằng gạch ở phía Tây nam chùa Vân Cư và dưới tháp ấy chôn giấu rất nhiều thạch Kinh.

Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 3 *(829),* đời Vua Văn Tông nhà Đường, chùa Trùng Huyền ở Tô Châu cũng tổ chức khắc thạch bích kinh *(khắc kinh lên vách đá)* và đã khắc xong các kinh:

- **Pháp Hoa**, 69.505 chữ
- **Duy Ma**, 27.912 chữ
- **Kim Cương,** 5.287 chữ ;
- **Tôn Thắng Đà la ni**, 3.020 chữ;
- **A Di Đà,** 11.800 chữ;
- **Phổ Hiền Hành Pháp**, 6.990 chữ;
- **Thật tướng Pháp Mật,** 3.105 chữ và Bát Nhã Tâm Kinh, 258 chữ.

Khi khắc xong các Kinh ấy, thi hào Bạch Cư Dị đã viết một bài bia ghi lại việc này.Trong Tử Bá Lão nhân tập *(Tử Bá đại sư đời Minh)* quyển 15 có nhắc tới vấn đề trên: *"Dưới đèn, đọc bia Thạch bích kinh của chùa Trùng Huyền do Đường Tô Châu Thứ sử Bạch Cư Dị soạn, khiến liên tưởng đến Tôn giả Tịnh Uyển mài đá khắc kinh... tự nhiên trong lòng khôn xiết tiếc thương, khâm phục!"*

3. Tạng Kinh Khắc Bằng Bản Gỗ.

Tùy Thư Kinh Tịch Chí ghi rằng:*"Lương Vũ Đế ở trong vườn Hoa Lâm, cho thu góp toàn bộ Phật điển, tổng cộng được 5400 quyển. Sa môn Bảo Xướng y vào đó soạn thành Kinh lục. Đây là lần đầu tiên kinh Phật có Tạng. Vì thế, Nam sử về truyện Diêu Sát mới có câu: "Đọc một Tạng Kinh"*.

Hán tạng *(tạng kinh bằng chữ Hán của Trung Hoa)* xưa nhất được ấn hành bằng bản gỗ vào niên hiệu Khai Bảo năm thứ 4 *(971)* đời Tống Thái Tổ mặc dầu trước đó vào đời Tùy và Đường cũng đã thấy Phật điển in bằng mộc bản, song chỉ có tính cách lẻ tẻ một vài quyển...Để dễ hiểu. Sau đây chúng ta sẽ trình bày Tạng Kinh của Trung Hoa theo tuần tự thời gian và triều đại.

III- Đại Tạng Kinh của Trung Hoa.

1. Tạng Kinh Triều Nhà Tống.

Đời Tống có 8 lần khắc in Tạng Kinh, nên có đến 8 Tạng, như: Khai Bảo tạng, Khất Đan tạng, Kim tạng, Sùng Ninh Vạn Thọ tạng, Tỳ Lô tạng, Tư Khê Viên Giác tạng, Tư Khê Tư Phước tạng và Thích Sa tạng.

1-1. Khai Bảo tạng.

Như đã nói, Tạng Kinh này được khắc vào niên hiệu Khai Bảo thứ 4, nên gọi Khai Bảo tạng. Địa điểm khắc tạng là Thành Đô, tức tỉnh hội của Tứ Xuyên, mà Tứ Xuyên là Thục. Do đó, cũng gọi lần khắc này là Thục bản Đại Tạng Kinh. Tạng này khởi sự khắc vào niên hiệu

Khai Bảo năm thứ 4 và khắc xong vào niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 8 đời vua Thái Tông *(971-983).* Vào năm 990 vua Thành Tông nước Cao Ly *(tức Triều Tiên, Đại Hàn),* sai sứ đến Trung Hoa cầu thỉnh Tạng Kinh và đã được nhà Tống đem Khai Bảo tạng để tặng. Bởi vậy, Khai Bảo tạng là nền tảng của các Tạng Kinh Cao Ly. Hiện giờ tuy Khai Bảo tạng đã thất lạc hầu hết. Nhưng người ta có thể tìm thấy tiền thân của nó qua Cao Ly Tạng và một phần trong Kim Tạng. Khai Bảo Tạng gồm có 130.000 bản gỗ, chia làm 480 hòm, 5.048 quyển, 1.076 bộ.

1-2. Khất Đan tạng.

Khất Đan tạng cũng gọi Đan bản. Bắt đầu khắc từ năm 1031 và hoàn thành vào khoảng năm 1060. Nơi khắc tạng này là Nam Kinh tức Bắc Bình ngày nay. Khất Đan tạng hiện nay hoàn toàn tiêu thất.

Năm 1063 nhà Tống có đem Khất Đan tạng biếu cho Cao Ly và Cao Ly đã dùng tạng này làm tư liệu đối chiếu khi họ khắc Đại Tạng Kinh lần thứ hai.

1-3. Kim tạng.

Kim tạng cũng gọi là Triệu Thành tạng bản, khắc vào năm 1148 và xong vào năm 1173. Tại tỉnh Sơn Tây, chùa Thiên Ninh. Tạng này bị thất tán đã lâu. Gần đây ở chùa Quảng Thắng, huyện Triệu Thành, tỉnh Sơn Tây. Người ta tìm thấy được 4950 quyển thuộc Kim tạng.

Hội ảnh ấn Tống Thích Sa bản Đại Tạng Kinh ở Thượng Hải đã từng lượm lặt trong Kim Tạng những gì mà Tống Tạng không có và in thành một tập nhan đề là "Tống Di Trân". Cả hai tạng Khất Đan và Kim đều thuộc Liêu, Kim bản. Vì được khắc in trong thời kỳ nhà Liêu *(915-1125, sau bị Kim tiêu diệt)* và nhà Kim.

1-4. Sùng Ninh Vạn Thọ tạng.

Tạng này cũng gọi Phước Châu Đông Thiền tự bản. Từ khi bắt đầu đến lúc hoàn thành mất 24 năm *(1080-1104)* mới khắc xong. Về sau vào các năm; 1156, 1172 và 1176 đều có tu bổ và khắc thêm.

Hiện nay chỉ còn linh tinh. Tinh Cung nội ở Nhật Bản còn giữ một *"hỗn hợp tạng"* tức do Sùng Ninh và Tỳ Lô hai tạng dồn lại.

1-5. Tỳ Lô tạng.

Phước Châu bản Đại Tạng Kinh chia ra hai: Một là Phước Châu Đông Thiền tự bản; hai là Phước Châu Khai Nguyên tự bản *(Tỳ Lô tạng).*

Khai Nguyên tự bản khắc vào năm 1115 và xong năm 1150. Qua năm 1172 lại khắc thêm về Thiền Tông.

1-6. Tư Khê Viên Giác tạng.

Tạng này được khắc vào năm 1132 tại huyện Hồ Châu Qui An do Tư Khê Vương Vĩnh Tùng. Đại Từ Viện Tịnh Phạn và Viên-Giác viện Hoài Sâm hợp tác tổ chức. Chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh Nhật bản hiện có tạng này.

1-7. Tư Khê Tư Phước tạng.

Viên Giác và Tư Phước hai tạng đều thuộc Phước Châu bản tức Chiết bản. Song Tư Phước tạng không biết khắc vào năm nào và khoảng vào năm 1175 *(theo lời ghi trong tập Hoa Nghiêm Hiệp luận để ở chùa Nam Thiền, Nhật bản).* Hiện nay thư viện Tùng Pha ở Bắc Bình còn giữ hơn 4000 quyển của tạng này.

1-8. Thích Sa tạng.

Có hai thuyết hơi khác nhau về thời gian khắc ấn tạng này:

a- Bắt đầu khắc năm 1231 và xong năm 1322.

b- Khắc vào niên hiệu Bảo Khánh nguyên niên *(1225)* tức trước khi Thành Cát Tư Hãn (Chết vào năm 1227) chết hai năm.

Sở dĩ, gọi Thích Sa tạng vì do Viện Diên Thánh. Ban chuyên lo về Đại Tạng Kinh. Tại Tô Châu Thích Sa đứng ra làm. Vì hoàn thành sau Tạng Kinh đời nhà Nguyên nên bộ phận sau của Thích Sa Tạng giống Nguyên tạng.

Gần đây người ta tìm thấy ở hai chùa Khai Nguyên và Ngọa Long tại tỉnh Thiểm Tây cỡ 80% nguyên bản Thích Sa tạng ảnh ấn thành 500 bộ.

2. Tạng Kinh Triều Nguyên *(Nguyên tạng hay Nguyên bản)*

Triều Nguyên tuy ngắn ngủi *(1281-1367)* nhưng cũng đã tổ chức khắc in Đại Tạng Kinh hai lần:

2-1. Phổ Ninh tạng.

Tạng này khắc ở đường Hàng Châu, huyện Dư Hàng, chùa Nam Sơn Đại Phổ Ninh. Lấy Tư Khê và Phước Châu hai Tạng làm tư liệu để đối chiếu, hiệu khám và bắt đầu khắc từ năm 1269. Xong vào năm 1286 gồm có 1422 bộ, 6017 quyển, 558 hòm, trong đó chia ra:

- **528 bộ**, 2174 quyển kinh Đại thừa.
- **242 bộ**, 621 quyển kinh Tiểu thừa.
- **25 bộ**, 52 quyển luật Đại thừa.
- **54 bộ**, 439 quyển luật Tiểu thừa.
- **97 bộ**, 523 quyển luận Đại thừa.
- **36 bộ**, 720 quyển luận Tiểu thừa.

Ngoài ra còn có 108 bộ, 544 quyển về Hiền Thánh truyện, ký lục. Lần khắc bản này lại ghi thêm vào tạng 332 bộ, 944 quyển các dịch, trứ phẩm. Về sau chưa có trong tạng. Riêng về biên hiệu số hòm và số bộ đại khái giống với Tống Tạng.

Tạng Phổ Ninh hiện được tàng trữ ở Chùa Tăng Thượng và Chùa Thiển Thảo bên Nhật Bản.

2-2. Hoằng Pháp tạng.

Tạng này được khắc ở chùa Hoằng Pháp, Bắc Bình, từ năm 1277-1294. Lại có thuyết nói rằng: Hoằng Pháp tạng của đời Nguyên y cứ theo Hoằng Pháp tạng *(tức Triệu Thành tạng)* đời Kim, chỉ thêm bớt đôi phần. Tạng này hiện giờ không còn.

3. Tạng Kinh Triều Minh.

Đời Minh có 4 Đại Tạng Kinh: Nam tạng, Bắc tạng, Vũ Lâm tạng và Kinh Sơn tạng.

3-1. Nam tạng.

Vì khắc bản tại Nam Kinh, nên gọi Nam tạng. Tạng này bắt đầu khắc vào niên *hiệu Hồng Võ năm thứ 5 đời vua Thái Tổ, triều Minh (1372). Đến đời vua Hiến Tông (1465-1487)* và vua Thần Tông *(1573-1619)* đều có nối tiếp nhau khắc Đại Tạng Kinh. Tổng cộng 636 hòm, 6331 quyển, 1610 bộ.

3-2. Bắc tạng.

Khắc tại Bắc Kinh vào niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 8, đời Minh Thành Tổ *(1410)* mãi tới đời vua Anh Tông. Niên hiệu Chánh Thống thứ 5 *(1441)* mới hoàn thành. Sang đời Thần Tông niên hiệu Vạn Lịch thứ 12 *(1584)* lại tiếp khắc thêm Tục tạng. Gồm có 636 hòm, 6361 quyển, 1615 bộ.

3-3. Vũ Lâm tạng.

Tạng này khắc tại Vũ Lâm, tỉnh Chiết Giang. Vũ Lâm là tên khác của Hàng Châu, Hàng Châu là tỉnh hội tỉnh lị của Chiết Giang. Vũ Lâm Tạng hiện chẳng còn gì. Về thời gian khắc Tạng, ước tại Gia Tỉnh triều Minh *(1522- 1566).*

3-4. Kính Sơn tạng.

Niên hiệu Vạn Lịch thứ 7, đời Minh Thần Tông *(1579)* khởi sự khắc bản đến năm thứ 17 *(1559)* mới bắt đầu tại các địa phương sau này in thành kinh: Ngũ Đài, Am Tịch Chiếu ở Kính Sơn, Chùa Vạn Thọ ở Hưng Thánh, Gia Hưng, Kim Đàn, Ngô Giang v.v...mãi tới niên hiệu Khang Hy thứ 16 triều nhà Thanh *(1677)* mới hoàn tất phần chính tạng gồm có 6956 quyển, 1654 bộ.

Kính Sơn tạng tức Gia Hưng tạng bản. Tạng này qui tụ tất cả ưu điểm của Nam và Bắc tạng.

Kính Sơn là Tạng Kinh đầu tiên xuất hiện với hình thức *"phương sách"*hình thức của sách vở hiện đại. Vì trước đó Tạng Kinh chỉ có *"quyển tử bản"*(đóng thành từng quyển hẹp mà dài) hay *"Phạm giáp bản"*(dùng hai miếng ván mỏng làm bìa, ở giữa kẹp những trang giấy dài mà hẹp, dính liền với nhau từ trang đầu đến trang cuối).

Vạn tự tạng kinh của Nhật Bản bắt nguồn từ Hoàng Nghiệt Tạng, nhưng Hoàng Nghiệt Tạng lại là *"hậu thân"* của Kính Sơn Tạng.

Trừ Vũ Lâm Tạng ba Tạng còn lại của triều Minh. Hiện còn được bảo tồn trong các thư viện, chùa... ở Trung quốc lục địa.

4. Tạng Kinh Triều Thanh

Triều Thanh là triều đại quân chủ cuối cùng của Trung Hoa. Vì sau đó tháng 2 năm 1912 vua Tuyên Thống vị vua sau của Thanh triều thoái vị do nhà Cách mạng Tôn Trung Sơn đứng ra lập thành Trung Hoa Dân Quốc theo Tổng Thống chế.

Trong khoảng thời gian 275 của Thanh triều *(từ Thanh Thái Tông đến Thanh Tuyên Thống tức từ 1636-1911*) có 3 Đại Tạng Kinh được khắc in:

4-1. Long tạng.

Long Tạng được khởi sự khắc vào niên hiệu Ung Chánh thứ 13 đời vua Thế Tông và hoàn thành năm thứ ba niên hiệu Càn Long đời vua Cao Tông nhà Thanh *(1735-1738).* Tạng này gồm có 1660 bộ, 718 hòm. Đây là hình thức đính chính lại Bắc tạng của đời Minh chứ không có gì mới mẻ. Hiện nay, trên thế giới rất nhiều nơi có Tạng Kinh nầy.

4-2. Tần Già Tạng.

Tạng này y cứ theo Hoằng Giáo Tạng của Nhật bản, rồi tham chiếu với Kính Sơn Tạng, Long Tạng và các bản kinh lẻ tẻ lưu hành trong dân gian mà có ra. Do Tinh xá Tần Già ở Thượng Hải dùng lối sắp chữ in thành *"phương sách"* gồm 1916 bộ 8416 quyển. Công tác ấn hành này bắt đầu từ 1909- 1914 mới xong.

4-3. Bách Nạp tạng.

Vào năm 1866 do Cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Kim Lăng phát khởi khắc in Bách Nạp Tạng. Bằng cách họp các chùa, viện trong vùng lại rồi chia nhau từng bộ phận để khắc bản và ấn hành. Sở dĩ gọi Bách Nạp Tạng vì nó là sự tập hợp của các bản kinh khác từ các nơi khác

nhau như: Bắc Bình, Thiên Tân, Kim Lăng, Giang Bắc, Dương Châu, Tỳ Lăng, Tô Châu, Hàng Châu v.v... mà thành. Cũng vì tính chất Bách nạp của nó nên các quyển lớn nhỏ không đều và tới nay vẫn chưa hoàn toàn đầy đủ.

Trên đây đã trình bày về các Đại Tạng Kinh khắc in bằng bản gỗ của Trung Hoa dưới đây sẽ nói về các Đại tạng kinh của Cao Ly *(Đại Hàn).*

IV. Đại Tạng Kinh của Cao Ly: Cao Ly có 4 Đại Tạng Kinh:

1. Cao Ly tạng, bản khắc thứ nhất. *(Hiện nay chỉ còn tàn bản)* Tạng kinh này do chính phủ Cao Ly thời ấy tổ chức khắc in. Khởi sự vào năm 1011 và xong năm 1082. Gồm có 570 hòm, 5924 quyển. Nội dung của Tạng này căn cứ Thục bản *(tức Khai Bảo tạng của Bắc Tống, Trung Hoa)* và thêm vào những kinh điển có ghi trong Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục nhưng chưa có trong Tạng.

2. Cao Ly Tục tạng.

Vào năm 1086, Pháp sư Nghĩa Thiên con thứ 4 của vua Văn Tông nước Cao Ly từ Trung Hoa trở về và mang theo trên cả 1000 thứ kinh Phật. Ngoài ra, Ngài lại xin chính phủ Cao Ly hướng các triều đình; Liêu, Tống và Nhật Bản để thỉnh cầu Phật điển. Tổng cộng hết thảy được chừng 4.000 quyển. Thế rồi tại chùa Hưng Vương tổ chức khắc in Đại Tạng. Đây là Tục tạng của Cao ly. Hiện chỉ còn linh tinh vài thứ như: Đại Niết-bàn sớ quyển thứ 10, Hoa Nghiêm Kinh Tùy sớ Diễn Nghĩa sao.

3. Cao Ly tạng, bản khắc lần thứ hai.

Tạng này rút tỉa từ những bộ phận tinh hoa trong các Tạng; Khai Bảo của Trung Hoa, Cao Ly Tạng bản khắc thứ nhất và Khất Đan tạng. Vì thế, đây là Tạng Kinh đặc sắc nhất. Về số lượng có 639 hòm, 6589 quyển, 1521 bộ. Tạng này được khắc bản từ năm 1236 và xong

vào năm 1251. Hiện nay chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh, Nhật Bản có đầy đủ tạng này.

4. Phỏng khắc Khất Đan tạng

Năm 1063 theo lời thỉnh cầu của chính phủ Cao Ly, triều đình Tống, Trung Hoa tặng họ một Khất Đan *(đọc Khất, không đọc Khế hay Khiết)* Tạng và sau đó Cao-Ly lại mô phỏng theo đây để khắc ấn. Tạng này nay chẳng còn gì. Sau Trung Hoa và Đại Hàn quốc gia thứ ba có khắc in Hán tạng là Nhật Bản.

V. Đại Tạng Kinh của Nhật Bản.

Nhật Bản có tất cả 9 Tạng Kinh là:

1. Thiên Hải Tạng

Tạng này được in bằng lối sắp chữ tại chùa Khoan Vĩnh, Nhật bản vào năm Minh Chánh Thiên Hoàng Khoan Vĩnh thứ *14 (tương đương với niên hiệu Sùng Trinh thứ 10 đời Minh Trung Hoa)* đến đời Quang Minh Thiên Hoàng Khánh An nguyên niên thì hoàn thành *(1637-1648).*

Toàn tạng có 665 hòm, 6323 quyển. Hiện nay còn đầy đủ cả. Nội dung Thiên Hải Tạng tương tự với Viên Giác Tạng và Tư Phước Tạng của đời Tống, Trung Hoa

2. Hoàng Nghiệt Tạng

Hoàng Nghiệt Tạng là *"hậu thân"* của Kính Sơn Tạng đời Minh, Trung Hoa. Vì nó giống nhau mọi mặt. Nếu chúng ta trừ đi Thiết Nhãn ngữ lục và Bảo Châu ngữ lục. Tạng này khởi sự khắc vào đời Linh Nguyên Thiên Hoàng Khoan Văn thứ 9 *(tương đương với Thanh, Khang Hy năm thứ 8 của Trung Hoa)* và xong vào năm đầu niên hiệu Thiên Hòa *(tức từ 1669-1681).* Gồm có 276 hòm 2105 cuốn. Người chủ trương khắc in Tạng này là Thiền sư Thiết Nhãn Đạo Quang ở chùa Vạn Phước núi Hoàng Nghiệt. Vì Tạng được khắc tại đây nên gọi là

Hoàng Nghiệt Tạng gọi theo tên địa phương. Nếu gọi theo tên người khởi xướng thì là Thiết Nhãn bản hay Thiết Nhãn Tạng.

3. Hoằng Giáo tạng.

Bắt đầu sắp chữ in từ triều Minh Trị thứ 13 *(tương đương với Thanh, Quang Tự năm thứ 6 của Trung Hoa)* và xong vào thời Minh Trị thứ 19 *(tức 1880-1886).* Địa điểm in Tạng này là Thư viện Hoằng Giáo ở Đông Kinh. Số lượng của Hoằng Giáo tạng là 1916 bộ, 8534 quyển rút gọn *(súc loát)* thành 40 pho, 418 tập. Tạng này lấy Cao Ly Tạng làm nền tảng và tham chiếu với các Tạng của đời Tống, Nguyên, Minh của Trung Hoa. Ngoài ra, còn thêm vào các tác phẩm do tổ sư Nhật soạn thuật. Đặc điểm của Súc Loát tạng *(Hoằng Giáo tạng)* là có chấm câu nêu ra những điểm dị đồng giữa các tạng. Vì thế, có thể nói đây là một tạng kinh tương đối giá trị.

4. Vạn Tự tạng.

Nhật bản vào thời Bảo Vĩnh *(tương đương với Khang Hy triều Thanh, Trung Hoa)* Nhẫn Trừng thượng nhân, ở Sư tử cốc Kinh Sư phỏng theo Minh Tạng và Cao Ly Tạng để khắc in Vạn Tự Tạng. Việc làm này bắt đầu từ Bảo Vĩnh năm thứ 3 tới năm thứ 17 thì xong *(tức từ tháng 2 năm 1706 tới tháng 4 năm 1720).* Đến năm Văn Chánh thứ 9 *(1836, tương đương với Đạo Quang năm thứ 6, triều Thanh)*, Thuận Huệ thượng nhân ở chùa Kiến Nhân trùng hiệu *(hiệu đính lần thứ hai)* và in lại Tạng Kinh do Ngài Nhẫn Trừng đã hiệu đính qua và phải mất 11 năm *(1836-1847)* mới hoàn thành. Tạng của Ngài Thuận Huệ in hiện tồn trữ ở chùa Tăng Thượng, Nhật Bản.

Qua đời Minh Trị thứ 35 *(tức Quang Tự năm thứ 28, triều Thanh, Trung Hoa)* Kinh đô Tàng thư viện căn cứ vào Tạng của Ngài Thuận Huệ rồi đổi ra hình thức phương sách và bỏ lối dùng thiên tự văn để tiêu biểu cho mỗi hòm và chia toàn Tạng ra 36 bộ mỗi bộ 10 cuốn; bộ thứ nhất có hai cuốn mục lục và bộ thứ 36 có 3 cuốn mục lục. Về Kinh mục đại khái theo Minh Tạng và Kinh văn phần nhiều theo Cao Ly

Tạng, Kinh danh thì lấy Cao Ly Tạng làm chủ và in thành Tạng. Vạn tự tạng được in xong vào đời Minh Trị thứ 38 *(1902-1905).*

5. Vạn tự Tục tạng.

Sau khi Vạn tự tạng đã ra đời hai vị của kinh đô Tàng thư viện là Tiền Điền Huệ Vân và Trung Dã Đạt Huệ cùng nhau biên thành Tục tạng, tức Vạn tự tục tạng. Tạng này thu tập tư liệu hết sức rộng không luận tạng nào hễ thấy trong Vạn tự chính tạng chưa có thì đều thâu vào. Cho đến những trứ tác của lịch đại Tổ sư chưa vào tạng cũng biên luôn vào tục tạng này. Sau khi Tục tạng xuất bản *(1912),* hợp với Chính tạng và thành ra Vạn tự tạng của Nhật bản. Vạn tự Tục tạng đã được Thương Vụ Ấn Thư Quán của Trung Hoa. Các vị Đại đức ở Hương Cảng và Đài Loan ảnh ấn lại.

Năm 1979 Tân Văn Phong xuất bản công ty mượn được Vạn tự tạng *(cả chính và tục tạng)* của đại học Đông Hải, Đài Trung và đã ảnh ấn lại toàn bộ gồm; Vạn tự chính tạng 70 tập và Vạn tự tục tạng 81 tập tổng cộng 151 tập.

6. Đại Chánh tạng[10] (gọi tắt của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh)

Đại Chánh Tạng do hai vị Tiến sĩ người Nhật là Cao Nam Thuận Thứ Lang và Độ Biên Hải Húc chủ trì biên tập từ năm 1923 và hoàn thành vào năm 1933.

Toàn tạng gồm có 100 tập, chia ra :

- **Chính tạng**, 55 tập.
- **Tục tạng**, 30 tập.
- **Đồ tượng**, 12 tập.
- **Chiêu Hòa Pháp bảo Tổng mục lục**, 3 tập.

Chính Tạng thu tập các dịch, trứ phẩm của Trung Hoa, tổng cộng hơn hai ngàn bộ. Đây là một Tạng Kinh thu tập nhiều nhất xưa nay và

---

[10] *Năm 1995 Đài Loan đã in lại Đại Chánh Tạng. Tháng 11 năm 1973, Tân Văn Phong xuất bản công ty lại trùng ấn Đại Chánh Tạng.*

là Tạng Kinh tương đối hoàn thiện cả về biên tập lẫn hiệu đối. Nội dung của Tục tạng gồm:

- **Tục kinh sớ bộ.**
- **Tục luật sớ bộ.**
- **Tục luận sớ bộ.**
- **Tục chư tông bộ.**

Sở dĩ ở đầu 4 bộ trên đều có chữ Tục vì lẽ trong phần Chính Tạng đã có 4 bộ môn ấy. Tiếp theo 4 bộ trên còn có 3 bộ:

- **Tất đàm bộ** *(thuộc về tự mẫu tiếng Phạm).*
- **Cổ dật bộ.**
- **Nghi tự bộ.**

Ba bộ này chưa có trong Chính tạng nên không thêm chữ Tục ở trước. Tất đàm bộ, Mục lục rất ít, Cổ dật và Nghi tự bộ thì thu tập những di văn được tìm thấy ở Đôn Hoàng *(Trung Hoa)*. Đây là đặc biệt tập. Trong 7 bộ kể trên, 5 bộ trước *(Tục kinh sớ đến Tất đàm bộ)* ở phần mục lục đều nêu rõ là do người Nhật Bản trứ tác. Mặc dù trong đó không thiếu những tác phẩm của các Pháp sư Trung Hoa đi hoằng pháp ở Nhật viết ra. Điều này cũng giống như trước đây các Pháp sư Ấn Độ tới truyền giáo ở Trung Hoa. Vì vậy, tuy các trứ, dịch phẩm của họ được liệt vào Tạng Kinh nhưng Tạng Kinh ấy chỉ gọi Tống, Tề, Lương... Tạng Kinh chứ không nói gì tới Ấn Độ cả. Tuy trong phần mục lục của Chính tạng nêu rõ tác giả là người Trung Hoa, còn Tục tạng, trừ Cổ Dật bộ và Nghi Tự bộ tác giả đều nêu rõ là người Nhật. Nhưng chúng ta không thể cho rằng Chính Tạng đại biểu Phật giáo Trung Hoa, Tục tạng đại biểu Phật giáo Nhật Bản. Sự thật, những điển tịch cơ bản thuộc tiền kỳ của Chính tạng, đại biểu cho Phật giáo cả hai nước còn phần thuyên thích của toàn Tạng hậu kỳ mới là phần đại biểu riêng cho Phật giáo của mỗi nước. Để dễ hiểu hơn nếu chúng ta đem Phật giáo Nhật Bản chia ra ba thời kỳ thì có thể nói thế nầy:

- ***Kỳ I***: Về văn tự lẫn tư tưởng hoàn toàn giống với Phật giáo Trung Hoa.

- ***Kỳ II***: Về tư tưởng tuy đã phát triển riêng nhưng về văn tự vẫn chưa thoát ly Hán văn.

- ***Kỳ III***: Hoàn toàn thoát ly.

Hiểu như thế để thấy rằng Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh chỉ đại biểu cho Kỳ I và II của Phật giáo Nhật Bản thôi. Riêng Cổ Dật bộ và Nghi Tự bộ là để bổ túc cho Chính Tạng. Nội dung 12 tập đồ tượng lấy Mật Giáo làm chủ. Do các Pháp sư Nhật học tập được từ Trung Hoa và phát huy thêm. Trong đó lại chia ra Đông Mật và Đài Mật.

Chiêu Hòa Tổng Mục Lục có 3 tập. Khi biên Chính Tạng chỉ có hai tập đầu lúc xuất bản Tục Tạng mới có thêm tập thứ ba. Như thế, Mục Lục của Tục Tạng không có trong tập một và hai. Và trong tập ba có cả toàn lãm biểu, khám đồng *(nói rõ mỗi bộ kinh về dị danh, xuất xứ, nó liên quan với kinh sách nào)*, trứ dịch và sách dẫn *(index).*

7. Chiêu Hoà Tái Đính Súc Loát tạng.

Tạng này nguyên đề là Chiêu Hòa Tái Đính Đại Nhật Bản Đại Tạng Kinh do hội Súc loát Đại Tạng Kinh san hành vào năm Chiêu Hòa thứ 10 *(1935).*

Về nội dung, hình thức đều giống với Hoằng Giáo Tạng nói ở trước chỉ thêm vào phần đính chánh.

8. Thánh Ngữ tạng.

Đây là một Tạng Kinh gồm những bản Kinh viết tay của: Thiên Bình tả bản, Tùy tả bản *(những bản viết tay của đời Tùy, Trung Hoa)* Tống bản và Khoan Trị bản...*(Khoan Trị là niên hiệu của Quật Trị Thiên Hoàng, Nhật Bản).* Lắm lúc cùng một Kinh nhưng lại có hai, ba tả bản. Bởi vậy, trong phần hiệu khám Đại Chánh Tạng thường ghi Thánh *(tức Thánh Ngữ tạng)* ất, Thánh bính là thế.

9. Cung Bản.

Cung bản là những bản Kinh tàng trữ ở thư viện tỉnh Cung Nội, Nhật Bản.

Theo Chiêu Hòa Pháp Bảo Tổng Mục Lục thì đây là sự hợp lại của Sùng Ninh Vạn Thọ Tạng và Tỳ Lô Tạng của đời Bắc Tống, Trung Hoa.

Sau hết cũng cần biết thêm trừ Thiên Hải Tạng tất cả các Tạng Kinh của Nhật Bản đều bằng phương sách. Nghĩa là khác với phạm giáp bản như đã nói ở trước.

Ngày 10 tháng 10 năm 1977. Phật giáo Thư Cục Đài Loan xuất bản Phật giáo Đại Tạng Kinh. Tạng này lấy Tần Già Tạng làm nền tham chiếu Đại Chánh Tạng, Thích Sa Tạng và Gia Hưng Tạng để thêm bớt, đính chính, biên lại số trang và mục lục, toàn tạng 82 tập. Đài Loan hiện đang biên ấn Trung Hoa Đại Tạng Kinh do hội Tu đính Trung Hoa Đại Tạng Kinh chủ trương.

Bây giờ, để có một cái nhìn tổng quát về Tạng Kinh này. Chúng ta thử đem nó so sánh với Đại Chánh Tạng của Nhật Bản xem:

Đại Chánh Tạng có một đặc điểm mà xưa nay các tạng khác không có đó là: Cứ mỗi phần dưới của một trang đều có phụ lục những chữ, những câu không giống nhau của các Tạng để độc giả dễ bề đối chiếu tìm hiểu khi đọc. Đây là một thứ thuộc hiệu khám học. Rất tiện về mặt khảo đính tự cú.

Nội dung của Trung Hoa Đại Tạng kinh chia ra hai phần: Chính tạng và Tục tạng.

Chính tạng thâu thập tất cả các Tạng Kinh xưa nay, trong lẫn ngoài Trung Hoa.

Tục tạng thì sưu tập những kinh điển chưa đem vào tạng.

Có thể nói Tạng Kinh này bổ túc và rút ưu điểm của các Tạng đã có trước nó.

Trong phần Chính Tạng của Trung Hoa Đại Tạng Kinh có phần Chính Tạng và Cổ Dật, Nghi Tự hai bộ phận trong Tục Tạng của Đại Chính Tạng, Nhật bản.

Tuy trong phần Tục Tạng của Trung Hoa Đại Tạng Kinh có biên vào một phần Ngữ Lục của Đại Chánh Tục Tạng, nhưng chỉ y cứ vào các vị Tổ sư Nhật sang cầu pháp ở Trung Hoa hay các Tổ sư Trung Hoa đến truyền đạo ở Nhật và chỉ hạn cuộc vào sự truyền thừa trong một đời thôi.

Về bộ số, Trung Hoa Đại Tạng Kinh nhiều gấp đôi Đại Chánh tạng.

Tóm lại. Đại Chánh Tạng hiệu khám tiện cho việc nghiên cứu.

Hơn thế, chữ nhỏ, số lượng ít nên dễ di chuyển...

Trung Hoa Đại Tạng Kinh số lượng nhiều, có thể cho chúng ta biết được nhiều vấn đề hơn...

Từ ngàn xưa Tạng Kinh không có tên gọi riêng mà chỉ gọi chung là Tam Tạng Kinh, Đại Tạng Kinh, Nhất Thiết kinh. Về sau, vì có nhiều quốc gia, nhiều địa phương khác in và từ đó mới có tên gọi không thống nhất. Kể từ khi Pháp sư Trí Thăng, đời Đường, biên thành Nhập Tạng Lục *(những kinh điển đáng liệt vào Đại tạng)*; đời Tống y vào đó *(Nhập Tạng lục)* để khắc bản và in thành Tạng Kinh gọi là Khai Bảo Tạng, Sùng Ninh tạng. Đó là y vào niên hiệu của Vương triều mà đặt tên. Tỳ Lô Tạng, Viên Giác Tạng, Tư Phước Tạng là đặt theo tên ngôi chùa khi khắc in Tạng Kinh. Thích Sa Tạng là đặt tên theo địa phương...Qua đời Nguyên có Phổ Ninh Tạng. Đó là lấy chùa để đặt tên. Đời Minh có Nam Tạng, Bắc Tạng, Gia Hưng Tạng tức Kính Sơn Tạng đều lấy địa phương để đặt tên Tạng Kinh. Đời Thanh có Long Tạng, Tạng này do chính phủ đứng ra in nên đặt tên theo quốc kỳ thời ấy. *(Quốc kỳ là Long Kỳ, cờ có thêu hình con rồng.).* Trung Hoa dân quốc có Tần Già Tạng vì tạng này in tại tinh xá Tần Già.

Tại Nhật bản cũng vậy như: Thiên Hải Tạng, Thiết Nhãn Tạng cả hai đều đặt theo tên người khắc in Tạng. Súc loát Tạng là đặt tên theo hình thức của bản khắc; Súc có nghĩa là rút gọn nhỏ lại. Vạn Tự Tạng là đặt tên theo tiêu chí chữ Vạn. Đại Chánh Tạng là đặt tên theo niên hiệu triều đại đương quyền. Đại Hàn có Ly Tạng tức Cao Ly Tạng đặt tên theo quốc gia. Các Tạng Kinh hiện lưu hành trong giới Phật giáo hôm nay là :

- Vạn tự tạng
- Đại chánh tạng
- Hai tạng kinh này do Nhật bản ấn hành.
- Tần Già tạng (đời Thanh).
- Trung Hoa Đại Tạng kinh.

Tần Già Tạng do Phật giáo Thư cục Đài Loan in lại vào ngày 10 tháng 10 năm 1977. Trung Hoa Đại Tạng Kinh do Hội Tu Đính Trung Hoa Đại Tạng Kinh biên ấn chưa hoàn tất *(tại chùa Thiện Đạo, Đài Loan).*

Tần Già Tạng là Trung Hoa dịch và viết Đại Tạng Kinh từ đời Đông Hán, soạn tập Mục Lục bắt đầu từ Ngài Đạo An *(đời Đông Tấn)* biên định hòm số có từ Khai Nguyên, khắc bản lưu truyền đã phôi thai từ cuối đời Đường, khắc in bản gỗ bắt đầu từ đời Tống và thạnh hành ở đời Minh.

Tần Già Tinh Xá vì muốn tiện lợi cho việc trì tụng nên dùng hình thức phương sách và chữ cũng tương đối lớn, trải bốn năm mới in xong Tần Già Tạng gồm 40 hòm, 414 tập, 1916 bộ và 8416 quyển. Chia Đại Tạng ra năm phần: Kinh, Luật, Luận, Bí mật và Tạp tạng. Kinh, Luật và Luận để Đại thừa trước, Tiểu thừa sau.

- Kinh Đại thừa chia ra năm bộ: Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn.

- Luận Tạng chuyên lấy phần do các Tổ sư Ấn Độ soạn thuật, chia ra năm bộ phận: Đại thừa tông kinh luận, Đại thừa Thích kinh luận, Đại thừa chư Luận thích, Tiểu thừa luận và Tạp bộ.

- Về Bí mật bộ chia ba phần: Lục nội, Lục ngoại và Tri Tân.

- Lục nội:Tức do Nhật bản khắc in bí mật nghi quỹ của Nghiệt Sơn Bảo tạng viện.
- Lục ngoại có năm tập: Hưởng Bảo và Hưởng Hoa đều là Phong Sơn bản của Nhật;15 kinh, cũng là khắc bản của Nghiệt Sơn; 4 bộ nghi quỹ, đây là bản khắc của chùa Linh Vân; 3 bộ sớ luận, bản của Cao Dã Sơn.
- Tri Tân bản tức do Đại sư Linh Phong Ngẫu Ích soạn, trong Duyệt Tạng Tri Tân, về Phương Đẳng Mật bộ kinh và nghi quỹ.

- Tạp tạng tức chỉ những tác phẩm do Trung Hoa và Nhật Bản soạn thuật.

Trung Hoa soạn thuật, đại khái chia ra 10 phần:

1- Kinh sớ bộ
2- Luận sớ bộ
3- Sám hối bộ
4- Chư tông bộ
5- Truyện ký bộ
6- Soán tập bộ
7- Hộ giáo bộ
8-Mục lục bộ
9-Âm nghĩa bộ
10-Tự tán thi ca bộ.

Trong Chư Tông bộ lại chia ra sáu phần:

1- Tam Luận
2- Pháp Tướng
3- Hoa Nghiêm.

4- Thiên Thai

5- Tịnh Độ

6- Thiền Tông.

Các trứ thuật về Luật và Mật tạm đầy đủ trong Luật bộ và Mật bộ.

Nhật Bản soạn thuật, cũng có sáu phần:

1- Thiên Thai

2- Chân Ngôn

3- Lâm Tế

4- Tào Động

5- Hoàng Nghiệt tông

6- Dung thông Niệm Phật tông.

Bộ loại của Tần Già Tạng y vào sự sắp đặt của cư sĩ Dương Nhân Sơn, lấy Duyệt Tạng Tri Tân làm nền, tham chiếu Súc ấn bản *(tức Súc loát tạng)* của Hoằng Giáo thư viện Nhật Bản chỉ sửa đổi đôi chút.

Vấn đề hiệu đối của Tần Già Tạng ngoài việc lấy Hoằng Giáo bản làm chính, còn tham chiếu các tạng khác của Trung Hoa và cựu bản Kính Sơn Tạng đời Minh, cùng các đơn khắc thiện bản của kinh phường. Sở dĩ lấy Hoằng Giáo bản làm chính. Vì bản ấy hiệu đối rõ ràng và đã hấp thâu ưu điểm của các Tạng Kinh đời Tống, Nguyên, Minh và Cao ly. *(Tống tạng tức khắc bản đời Tống Gia Hưng. Cao Ly tạng lấy bản khắc đời Tống Đoan Bình tức bản khắc lần thứ hai của tạng kinh Cao Ly. Nguyên tạng là bản đời Nguyên Thế tổ niên hiệu Chí Nguyên. Minh tạng là Nghiệt San tạng của Nhật Bản, tức vào thời Khang Hy; Nhật Bản, Nghiệt Sơn khắc in lại Kính Sơn tạng đời Minh, Trung Hoa).*

Như vậy. Đại Tạng Kinh là một công trình tập thành và tâm huyết trên sự kết tinh của Chư Phật, Chư Tổ v.v... Trãi qua nhiều thế hệ và hàng hàng lớp lớp tiền nhân tạo thành. Đại Tạng Kinh là những phương pháp tu, là Niết-bàn, là Tịnh Độ, là mạch sống của Đạo Phật.

Không cần bàn cãi, chúng ta cứ nhìn lại các công trình kết tập, phiên dịch, viết chép, khắc in, truyền bá nhất là vấn đề khắc thạch kinh, thì tự khắc thấy rõ các điều nói trên là đúng.

Đại nghiệp khắc thạch kinh của các vị tiền bối nếu đem so với việc khắc kinh bằng gỗ, chúng ta thấy ngay tính chất khó dễ khác xa nhau giữa hai công trình. Nhưng, giả sử đem việc khắc kinh trên đá so với việc sắp chữ để in ngày nay, tính chất đó lại càng nổi trội gấp ngàn lần. Hơn thế, nếu chúng ta đem so sánh với lối in bây giờ, việc mài đá khắc kinh quả là một công tác bất khả tư nghị mà xưa nay không ai là không cúi đầu bái phục.

Trong bài tựa nói về lý do khắc Kinh Sơn tạng Lục Quang Tổ và Phùng Mộng Trinh có nhắc tới sự tích một Ni cô như thế này: *"...Đời Nguyên, có người con gái tên Thôi Pháp Trân, xuất gia, pháp danh là Hoằng Đạo. Vì muốn có đủ tiền đề khắc in Đại Tạng Kinh, nên cô đã phát nguyện chặt mất một cánh tay của mình, để tỏ bày sự quyết tâm, trên bước đường đi lạc quyên... Công việc phải kéo dài tới 30 năm, trải qua thầy trò ba đời, đại nguyện mới được thành tựu"*. Chúng ta thấy rằng sự nhiệt huyết và hạnh nguyện của Ni cô thể hiện chí khí hoằng dương chánh pháp, khắc in Đại Tạng để lưu truyền. Như vậy, nhìn thấy người xưa, tưởng nhớ tới các vị Tiên đức, là Phật tử, nếu không lo cùng nhau dựng lại ngôi nhà Phật giáo, nếu không nổ lực hoằng dương Chánh pháp, nghiên cứu, học hỏi và phổ biến Đại Tạng Kinh... thì thật không còn phương cách nào có thể đền đáp công ơn chư Phật, Bồ tát cùng các vị Tổ sư được cả.

Kính mong ai nấy đều nên chịu khó suy gẫm câu: ***"Độ sinh vi sự nghiệp, hoằng pháp thị gia vụ"*** nghĩa là sự nghiệp của người xuất gia là cứu độ sinh linh. Việc chánh đáng duy nhất của người xuất gia là Hoằng dương chánh pháp. Được vậy, thì may mắn cho Phật giáo biết chừng nào.

Vì tính quan yếu và vô giá (không thể chiết tính bằng giá cả của thế gian) của kho tàng văn hiến Phật giáo. Nội dung của bài ***"Vài Nét Về Đại Tạng Kinh chữ Hán".*** Trong phần Mục Lục của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, có tham cứu và dẫn trích nội dung của cuốn sách "Phật giáo Đại Tạng Kinh Tường Tế Mục Lục" của Thầy Thích Chánh Lạc soạn giả. Đây chỉ là một cuốn sách Công Cụ thư, cũng là một la bàn chỉ hướng cho những ai muốn đi sâu vào khu rừng châu ngọc của Phật giáo.Trong lúc biên soạn chúng tôi đã nghiên độc, tham khảo, trích dẫn, chuyển dịch các tư liệu sau đây:

1- Duyệt Tạng Tri Tân của Ngài Ngẫu ích.
2- Pháp Bảo Tổng Mục Lục (bản của nhà sách Kiến Khang).
3- Xuất Tam Tạng Ký Tập, 15 quyển, thích Tăng Hựu đời Lương soạn.
4- Chúng Kinh Mục Lục, 7 quyển Sa môn Pháp Kinh, đời Tùy soạn.
5- Lịch Đại Tam Bảo Kỷ, 15 quyển, Phí Trường Phòng đời Tùy soạn
6- Khai Nguyên Thích Giáo Lục, 20 quyển, Sa môn Trí Thăng đời Đường soạn
7- Nhị Thập Ngũ Chủng Tạng Kỉnh Mục Lục Đói Chiếu Khảo Thích của Thái Vận Thần, do Tân văn Phong xuất bản.
8- Đại Tạng Hội Duyệt của Pháp sư Hội Tánh, do Thiên Hoa xuất bản

Trong Duyệt Tạng Tri Tân, Ngài Ngẫu Ích trình bày Tam Tạng Đại thừa trước, Tiểu thừa sau.

Nhưng Đại Tạng Hội Duyệt của Pháp sư Hội Tánh thì ngược lại. Để thuận với thời gian thuyết pháp của Đức Phật, chúng tôi theo Pháp sư Hội Tánh soạn thuật Kinh, Luật, Luận Tiểu thừa trước, Đại thừa sau.

Dù đã thận trọng đến đâu chắc cũng còn lỗi lầm khuyết điểm trong lúc biên soạn. Kính mong các bậc cao minh hoan hỉ chỉ giáo để cuốn sách được hoàn hảo hơn lúc tái bản.

Nếu việc làm này có giúp ích được gì cho học giới nói chung và Phật giáo đồ nói riêng. Chúng tôi xin nguyện đem công đức ấy hồi

hướng cho pháp giới chúng sinh, người mất được siêu thăng, người còn biết yêu đời mến Đạo.

Ngoài ra, nếu ai muốn rõ nội dung xin xem trang Mục Lục, muốn tra tìm Kinh, Luật, Luận, Kinh giảng, Luật giảng, Luận giảng, Sớ giảng, Chư tông, Sử truyện, Sự vựng v.v…thì xin dở bảng **CHI TIẾT MỤC LỤC** gồm có hai phần (A) và (B). Trong phần "*Lời Giới Thiệu*" sau.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ-tát-ma-ha-tát.
Chùa Pháp Bảo, ngày 20 tháng 12 năm 2014.

BAN BIÊN TẬP
LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

LỜI GIỚI THIỆU

Khi nói đến Phật giáo. Chúng ta mường tượng ra ngay Tam tạng giáo điển hay còn gọi là Đại Tạng Kinh. Như ở Lời giới thiệu và Lời nói đầu ở tập 1 của kinh Trường A-hàm trong bộ Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, đã nói khá rõ ràng và chi tiết về Bộ Đại Tạng Kinh. Hơn thế nữa, Đại Tạng Kinh là bao gồm tất cả những thánh thư Phật giáo, hay nếu nói một cách đầy đủ thì Đại Tạng Kinh hoàn chỉnh là phải có đủ Kinh, Luật, Luận, và có các tác phẩm Kinh giảng, Luật giảng, Luận giảng, Sớ giảng, Chư tông, Sử truyện, Sự vựng..., của Chư Phật và các Tổ Sư tương truyền. Được kết tập lại và là một công trình tập thành qua nhiều thế hệ. Phật giáo ngày nay được truyền thừa và trải rộng trên khắp năm Châu. Đạo Phật du nhập vào quốc gia nào thì đều tùy cơ mà khế hợp với nền văn hiến, văn hoá, tập quán, phong tục,... của quốc gia đó. Cho nên, mỗi một quốc gia đều có một Bộ Đại Tạng Kinh riêng cho quốc gia của mình. Chẳng hạn như Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Cao Ly, Thái Lan, ngay cả Lào và Campuchia,... cũng đều đã hoàn chỉnh Bộ Đại Tạng Kinh bằng chính tiếng mẹ đẻ của họ. Ấy vậy mà Phật giáo được truyền qua Việt Nam tới nay đã hơn mấy nghìn năm mà chúng ta vẫn chưa có được đầy đủ một Bộ Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Điều này đã làm cho giới học Phật rất trăn trở và thật mong ước.

Nhưng hôm nay, điều ấy đã trở thành sự thật. Trong suốt hai mươi năm qua (1994-2014), Đại lão Hòa thượng thượng Tịnh hạ Hạnh đã tổ chức phiên dịch gần hết phần trọng yếu nhất của Đại Tạng Kinh Bắc truyền; đây là một công trình phiên dịch rất to

lớn và trọng đại, vậy mà Hòa thượng đã một mình nuôi hoài bão và thực hiện thành công. Mặc dù khó khăn và gian nan, nhưng Hòa thượng không nản chí, Ngài đã âm thầm thực hiện công việc trọng đại này; thật đây là một công cuộc hoằng pháp vô cùng vĩ đại.

Có thể nói, ngày nay, khi đã có được một Bộ Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt, được chuyển dịch từ Bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh chữ Hán sang, đó là nhu cầu và ước vọng của đại đa số các bậc Tôn túc Trưởng lão, Tăng Ni và các giới tri thức nghiên cứu Phật học. Đồng thời, khi bộ Đại Tạng Kinh chữ Việt được hoàn thành là đã góp phần rất quan trọng trong việc phát triển của nền văn học Phật giáo Việt Nam nói riêng và nền văn học Việt Nam nói chung.

Như chúng ta đã biết thì Đại Tạng Kinh Phật giáo gồm có Nam tạng và Bắc tạng. Nam tạng gồm năm bộ Nikàya *(Pàli)* phần Kinh tạng đã được Hòa thượng Trưởng Lão Thích Minh Châu dịch ra tiếng Việt gồm 24 tập; phần Luật tạng, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Thượng toạ Giác Giới, Thượng toạ Chánh Thân đã chuyển dịch toàn bộ ra tiếng Việt; phần Luận tạng, Hòa thượng Tịnh Sự cùng một số vị khác đã và đang dịch ra tiếng Việt cũng như chú giải, rất thuận tiện, lợi ích cho việc giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giới học Phật. Đối với Bắc tạng (Hán tạng), phần Kinh, Luật, Luận có các vị như Ngài Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Đổng Minh, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Thiện Siêu..., cũng đã có dịch ra tiếng Việt từ trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh nhưng số đó còn rời rạc, lẻ tẻ, chưa hoàn chỉnh thành

một hệ thống hẳn hoi cho đúng với danh nghĩa Đại Tạng Kinh như Hán tạng.

Hôm nay đây, một bộ Đại Tạng Kinh bằng chữ Việt hoàn bị đã vận hành và trơn tru chạy suốt thời gian 20 năm (1994-2014) đã chính thức hoàn thành; văn phòng đặt tại Chùa Pháp Bảo, số 5/161 Xa Lộ Hà Nội, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

Vạn sự khởi đầu nan, có thể nói trước tiên nhờ sự động viên tinh thần cũng như cố vấn tổ chức hết sức chân tình của chư vị Tôn túc, các Giáo sư, Nhà nghiên cứu Phật học, Cư sĩ Phật tử trí thức, các đại thí chủ, mạnh thường quân trong và ngoài nước đã cộng tác nhiệt thành, cho nên cỗ máy phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh chữ Việt luôn được diễn ra suôn sẻ. Trong thời gian đó, Hòa thượng thượng Tịnh hạ Hạnh luôn là vị chỉ đạo thực hiện, với sự hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp từ các ban như sau:

***1. Ban Chứng Minh*:**

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ
Hòa thượng Thích Trí Tịnh
Hòa thượng Thích Minh Châu
Hòa thượng Kim Cương Tử
Hòa thượng Giáo sư Thích Quảng Độ
Hòa thượng Giáo sư Thích Tuệ Sĩ
Hòa thượng Thích Trí Quang
Hòa thượng Thích Thiện Siêu
Hòa thượng Thích Đổng Minh
Hòa thượng Thích Thanh Từ
Hòa thượng Thích Đức Thắng
Hòa thượng Thích Trí Quảng

Hòa thượng Thích Phước Sơn
Giáo Sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát
Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa (Nguyên Hồng),

2. Ban Dịch Thuật:

Đây là ban chủ lực, có thể nói đã được sự góp sức rất nhiều của chư vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ, Nhà nghiên cứu Phật học..., ở khắp các vùng miền từ Bắc chí Nam. Ở đây, chúng tôi chỉ xin mạn phép nêu lên một số vị tiêu biểu, ngoài ra xin trân trọng tri ân và hồi hướng công đức đến quý vị đã có đóng góp mà không nêu ra đây.

Hòa thượng Thích Trí Tịnh: Hầu hết những Kinh của Hòa thượng dịch đều đưa vào Đại Tạng Kinh này: Bộ Bảo Tích, Bộ Niết-bàn, Bộ Pháp Hoa, Bộ Hoa Nghiêm..., đều có xin phép Hòa thượng và được biên tập đôi chút nơi những từ ngữ địa phương cổ xưa, cho phù hợp với thời đại bây giờ, để phổ cập các miền được dễ dàng đọc hiểu.

Hòa thượng Giáo sư Thích Nguyên Chứng, Hòa thượng Thích Đức Thắng: Toàn tập A-hàm gồm Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng Nhất A-hàm và Tạp A-hàm, được dịch và chú thích đối chiếu bản văn.

Hòa thượng Thích Đổng Minh, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Phước Sơn: Về phần Luật Tạng đưa vào Đại Tạng Kinh này, phần lớn đều lấy các bản dịch của quý Hòa thượng đây mà biên tập lại.

Hòa thượng Thích Thiện Siêu: Các Bộ Luận như Trung Quán, Đại Trí Độ, Thành Duy Thức đều đưa vào trong Đại Tạng này.

Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa, Nhà Nghiên cứu Phật học Nguyên Huệ, Nhà Nghiên cứu Lý Việt Dũng, Ni sư Thích Nữ Như Lộc..., dịch các Bộ Luận, sớ giải Kinh, Luật đều được đưa vào Đại Tạng này.

Ngoài ra còn có các Thầy, Cô là chư vị Thượng tọa, Đại Đức Tăng Ni, các Cư sĩ lão thành và trẻ tuổi đã có thời gian từng tu học, giảng dạy các trường Phật học, có nền tảng căn bản về chữ Hán cũng như Phật pháp đều tham gia đóng góp dịch thuật, như Thầy Chánh Tiến, Trí Không, Hồng Sơn, Phước Đình, Phước Viên, Đạt Bửu, Tâm Hạnh, Bảo Quang, Giảng Quang Dương, Thanh Nguyên, Trí Lâm, Minh Ngọc, Nhật Trí, Như Huệ, nhóm dịch Phật học viện Nha Trang,...

3.Ban Biên Tập:

Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa, Nhà nghiên cứu Phật học Nguyên Huệ, Thầy Chánh Tiến, Trí Không, Phước Đình, Bảo Quang, Giảng Quang Dương, Trí Lâm, Minh Ngọc, Nhật Trí, Như Huệ.

4.Ban Nhuận Văn:

Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa, Nhà nghiên cứu Phật học Nguyên Huệ, Thầy Chánh Tiến, Trí Không.

5.Ban Vi Tính:

Nhóm Sư cô Huệ Hướng, Nhóm Sư cô Thánh Ngọc v.v...,

6. Ban Văn phòng:

Trong suốt một thời gian dài, do điều kiện khách quan, cũng như sức khỏe, nhiều vị tham gia trong khối văn phòng làm một thời gian rồi nghỉ, hoặc thuyên chuyển qua công việc khác. Ở đây xin ghi nhận sự đóng góp của các vị theo thứ tự thời gian như sau:

- Nhà Nghiên cứu Phật học Nguyên Huệ.
- Thầy Thanh Nguyên
- Thầy Bảo Quang

- Thầy Trí Lâm
- Thầy Minh Ngọc

Cùng các vị trong khối văn phòng như vi tính, giao nhận, thủ quỹ,... mà chúng tôi xin trân trọng tri ân và hồi hướng công đức.

7. <u>Tổng Biên Tập</u>:

Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa.

Với các ban nêu trên, tất cả đều hoạt động tích cực dưới sự chỉ đạo của Hòa thượng Tiến sĩ Thích Tịnh Hạnh.

---------o0o---------

TIẾN TRÌNH DỊCH THUẬT VÀ ẤN LOÁT

Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh chữ Hán gọi tất là Đại Chánh Tạng tổng cộng gồm 100 tập được chia ra như sau:

- Chính Tạng: 55 tập.
- Tục Tạng: 30 tập.
- Ngữ tông (hay Chư Tông): 12 tập.
- Tổng mục lục: 3 tập.

Theo sự chỉ đạo của Hòa thượng chủ trì phiên dịch, thì chỉ dịch từ tập 1-17 và từ tập 22-54 tức là chỉ dịch phần Kinh, Luật, Luận, Sớ giải và Sử truyện..., là 50 tập Đại Chánh Tạng thành 202 tập Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh chữ Việt, cộng với một tập Tổng mục lục là thành trọn bộ Đại Tạng Kinh chữ Việt gồm 203 tập, mỗi tập trên dưới 1000 trang.

Năm 1994-2000 đã hoàn thành xong phần Kinh, tức 17 tập Đại Chánh Tạng từ số 1 đến số 847 dịch thành 69 tập Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh chữ Việt, mỗi tập trên dưới 1000 trang, được xuất bản và in tại Đài Loan, sau đó vận chuyển về Việt Nam 250 bộ. Đã cúng dường các trường Phật học viện, Tổ đình lớn ở Việt Nam và các thư viện của các trường Đại học lớn trên toàn đất nước Việt Nam cũng như một số ở các nước trên thế giới vào năm 2006-2007.

Từ năm 2001 đến nay, tuy Phật sự đa đoan, nhất là từ khi kế thừa di chỉ của Tôn sư thượng Huyền hạ Vi đảm nhận trách nhiệm chức vị đệ nhị Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn tại hải ngoại, nhưng Hòa Thượng vẫn thường về Việt Nam hoặc thường xuyên chỉ đạo từ xa, nên công việc vẫn trên đà tiến triển tốt đẹp.

Năm nay 2014, phần Luật, Luận và Sớ, Sử truyện,... còn lại đã hoàn tất. Tức là từ tập 22 số 1421 đến hết tập 54 số 2144 của Đại Chánh Tạng dịch thành 133 tập Linh Sơn Pháp Bảo Đại

Tạng Kinh chữ Việt và 1 tập Tổng Mục lục. Trong đó tập 70 là rút gọn của phần Mật tông, do Hòa Thượng xét thấy phần Mật pháp từ tập 18 đến 21 của Đại Chánh Tạng có quá nhiều tạp pháp xen vào rất khó để phân biệt đâu là chánh giáo, cho nên không cho dịch hết mà chỉ chọn dịch phần Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Đại Bi Thập Chú làm căn bản chính yếu cho phần Mật Tông.

Như vậy, tính tổng toàn bộ 50 tập Đại Chánh Tạng (từ 1 đến 17 và từ 22 đến 54) dịch thành 202 tập Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh chữ Việt cộng với một tập Tổng mục lục là thành trọn bộ Đại Tạng Kinh chữ Việt 203 tập.

GIỚI THIỆU
TẬP TỔNG MỤC LỤC SỐ 203

Để thuận tiện cho độc giả tra cứu về bất cứ một bản Kinh, Luật, Luận hay Sớ giải, Sử truyện nào trong 202 tập, chúng tôi soạn thành 2 Mục lục.

Mục Lục (A): Dành cho tất cả mọi người muốn tìm một bản Kinh, Luật, Luận,... nào đó thì chỉ cần biết tên là có thể tra ra ngay. Riêng Mục Lục này chúng tôi chia thành 4 phần: Phần Kinh, phần Luật, phần Luận, phần Sớ giải, Sử truyện, và mỗi phần được xếp theo thứ tự ABC. Trước khi muốn tra tìm, quý vị cần phải biết tác phẩm đó là thuộc Kinh, Luật, Luận, hay Sớ giải, Sử truyện.

Thí dụ: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tra Mục Lục phần Kinh thấy đề: **34/3** tức là tập **34** trang **3**; muốn tìm Luật Thiện Kiến Tỳ-bà-sa, tra Mục Lục phần Luật thấy đề: **81/219** tức là tập **81** trang **219**, muốn tìm Thành Duy Thức Luận, tra Mục Lục phần Luận thấy đề: **107/3** tức là tập **107** trang **3**; hoặc muốn tìm Cao Tăng Truyện, tra Mục Lục phần Sớ giải, Sử truyện thấy đề: **184/159**, tức là tập **184** trang **159**.

Cũng nói thêm, Mục Lục này chúng tôi xếp một số Kinh thuộc về Luật cũng có trong Mục Lục phần Luật để tiện quý vị tra tìm. Bởi mặc dù tên gọi là Kinh nhưng nội dung thuộc về Luật, nếu chỉ xếp trong Mục Lục phần Kinh, sợ quý vị khó tìm. Cho nên, chúng tôi xếp vào cả 2 Mục Lục: phần Kinh, phần Luật. Thí dụ: Kinh Ưu-ba-ly Vấn Phật, Kinh Tịnh Nghiệp Chướng,... quý vị có thể tìm trong 2 Mục Lục (Kinh, Luật)

Mục Lục (B): Đây là Mục Lục căn cứ hoàn toàn ở Mục Lục trong Đại Chánh Tân Tu sắp xếp chia thành các bộ như sau:

- BỘ A-HÀM: Hán tạng: **Số hiệu 1-151** thuộc **Tập 1,2,** dịch Việt: **Tập 1-9**
- BỘ BẢN DUYÊN: Hán tạng: **Số hiệu 152-219** thuộc **Tập 3, 4,** dịch Việt: **Tập 10-17**
- BỘ BÁT-NHÃ: Hán tạng: **Số hiệu 220-261** thuộc **Tập 5-8**, dịch Việt: **Tập 18-33**
- BỘ PHÁP HOA: Hán tạng: **Số hiệu 282-277** thuộc **Tập 9,** dịch Việt: **Tập 34-35**
- BỘ HOA NGHIÊM: Hán tạng: **Số hiệu 278-309** thuộc **Tập 9, 10,** dịch Việt:**Tập 36-41**
- BỘ BẢO TÍCH: Hán tạng: **Số hiệu 310-373** thuộc **Tập 11, 12,** dịch Việt: **Tập 42-46**
- BỘ NIẾT-BÀN: Hán tạng: **Số hiệu 374-396** thuộc **Tập 12,** dịch Việt: **Tập 47-49**
- BỘ ĐẠI TẬP: Hán tạng: **Số hiệu 397-424** thuộc **Tập 13,** dịch Việt: **Tập 50-53**
- BỘ KINH TẬP: Hán tạng: **Số hiệu 425-847** thuộc **Tập 14-17,** dịch Việt: **Tập 54-69**
- BỘ MẬT GIÁO: Hán tạng: **Số hiệu 848-1420** thuộc **Tập 18-21**. **Không dịch**. Chỉ chọn dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Đại Bi Thập Chú; cộng thêm một số bài Luận giải về Mật Giáo của Đại sư Ấn Thuận, thành **Tập 70.**
- BỘ LUẬT: Hán tạng: **Số hiệu 1421-1504** thuộc **Tập 22-24,** dịch Việt: **Tập 71-82**
- BỘ THÍCH KINH LUẬN: Hán tạng: **Số hiệu: 1505-1535** thuộc **Tập 25, 26,** dịch Việt: **Tập 83-88.**

- BỘ TỲ-ĐÀM: Hán tạng: **Số hiệu: 1536-1563** thuộc **Tập 26-29**, dịch Việt: **Tập 89-102.**
- BỘ TRUNG QUÁN: Hán tạng: **Số hiệu 1564-1578** thuộc **Tập 30,** dịch Việt: **Tập 103.**
- BỘ DU-GIÀ: Hán tạng: **Số hiệu: 1579-1627** thuộc **Tập 30-31,** dịch Việt: **Tập 104-110.**
- BỘ LUẬN TẬP: Hán tạng: **Số hiệu: 1628-1692** thuộc **Tập 32,** dịch Việt: **Tập 111-114.**

Các bộ Luận: Thích Kinh Luận, Tỳ-đàm, Trung Quán, Du-già, Luận tập như đã kể trên, bắt đầu từ Số hiệu 1505, Tập 25 đến Số hiệu 1692, Tập 32 là những tác phẩm do các vị Luận sư Ấn Độ trước tác. Từ Số hiệu 1693, tập 33 đến Số hiệu 2158, tập 55 là những tác phẩm do các vị Luận sư Trung Hoa biên soạn như sau:

- BỘ KINH SỚ: Hán tạng: **Số hiệu: 1693-1803** thuộc **Tập 33-39,** dịch Việt: **Tập 115-142.**
- BỘ LUẬT SỚ: Hán tạng**: Số hiệu: 1804-1815** thuộc **Tập 40,** dịch Việt: **Tập 143-145.**
- BỘ LUẬN SỚ: Hán tạng: **Số hiệu: 1816-1850** thuộc **Tập 40-44,** dịch Việt: **Tập 146-160.**
- BỘ CHƯ TÔNG: Hán tạng: **Số hiệu: 1851-2025** thuộc **Tập 44-48**, dịch Việt: **Tập 161-178.**
- BỘ SỬ TRUYỆN: Hán tạng: **Số hiệu: 2026-2120** thuộc **Tập 49-52,** dịch Việt: **Tập 179-194**
- BỘ SỰ VỰNG: Hán tạng: **Số hiệu: 2121-2131 thuộc Tập 53, 54**, dịch Việt: **Tập 195-202.**

Chúng tôi chỉ dịch đến đây, còn từ Tập 55 (Hán tạng) đến 85 cũng được xếp thành các bộ như: Bộ Mục Lục, Bộ Ngoại giáo,

Bộ Tục (nối tiếp), Kinh Sớ, chư Tông và Bộ Cổ dật, Nghi tợ,... Những tập này hầu như đều thuộc các tác giả Nhật Bản. Vì không dịch nên chúng tôi không đưa vào Mục lục chi tiết ở đây.

Với phần Mục Lục (**B**) này, rõ ràng chỉ dành riêng cho các độc giả biết chữ Hán, đọc được Hán tạng, có thể biết rõ tên, nhất là số hiệu, Tập, loại Bộ của tác phẩm mà tra tìm xem tạng Việt là tập bao nhiêu. Thí dụ: Kinh Vu Lan Bồn có số hiệu **685** tập **16**, tra Mục Lục (**B**) thấy đề trang **581** tập **65** thuộc **Bộ Kinh Tập 12.** Đối với những ai không biết số hiệu, Tập thì tốt nhất tìm ở Mục Lục (**A**) là nhanh nhất. Vì lý do đó chúng tôi phải nêu ra 2 loại Mục lục.

Tóm lại, Đại Tạng Kinh là tâm huyết của chư Phật, chư Tổ, chư Thánh Hiền trao truyền cho hậu thế. Được ghi chép lại qua nhiều thời gian, thế hệ, là tài sản vô giá của Phật giáo cho giới xuất gia và tại gia, và còn là di sản văn hóa của dân tộc, và của nhân loại; nên được đáng trân quý cũng như cần gìn giữ, bảo vệ và xiển dương.

Nay thật là một duyên lành và phước báu rất lớn khi người dân Việt Nam có được một Bộ Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt, để được đọc và tìm hiểu ý nghĩa lời dạy sâu xa của giáo lý Phật đà mà cách đây hơn 26 thế kỷ, giờ đây không còn có rào cản về ngôn ngữ như trước đây nữa.

Tuy nhiên, sự chuyển dịch ngôn ngữ từ Hán sang Việt, nhất là lời Phật, ý Tổ quả thật rất khó khăn, dù cố gắng hết sức nhưng chắc chắn có nhiều sai sót trong ngữ nghĩa khi dịch thuật, biên tập, vi tính,... ngưỡng mong các bậc thượng nhân, thạc đức từ bi phủ chính.

Cuối cùng, một lần nữa chúng tôi xin trân trọng giới thiệu đến tất cả quý thiện hữu tri thức Bộ Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh tiếng Việt 203 tập. Cũng đồng thời không quên thành kính tri ân mọi sự đóng góp của tất cả quý liệt vị trong suốt thời gian hơn 20 năm qua. Nguyện cầu Tam bảo chứng minh, thùy từ

gia hộ cho Chánh pháp được bền lâu, pháp giới chúng sanh đồng viên chủng trí.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ-tát-ma-ha-tát.
Chùa Pháp Bảo, ngày 20 tháng 12 năm 2014.

BAN BIÊN TẬP
LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

MỤC LỤC
ĐẠI TẠNG KINH (A)

PHẦN KINH:

------o0o------

PHẦN LUẬT:

------o0o------

PHẦN LUẬN:

------o0o------

PHẦN SỚ GIẢI, SỬ TRUYỆN:

MỤC LỤC
ĐẠI TẠNG KINH (B)

- **BỘ A HÀM 1 – TẬP 1:**

- **BỘ A HÀM 2 – TẬP 2** **(TRƯỜNG A HÀM BIỆT DỊCH)**

• BỘ A HÀM 3 – TẬP 3

- **BỘ A HÀM 4 – TẬP 4**

- **BỘ A HÀM 5 – TẬP 5:**

(TRUNG A-HÀM BIỆT DỊCH & TẠP A-HÀM I)

- **BỘ A HÀM 6 – TẬP 6:**

- **BỘ A HÀM 7 – TẬP 7**

(TẠP A-HÀM (III) & TẠP A-HÀM BIỆT DỊCH)

- **<u>BỘ A-HÀM 8 – TẬP 8</u>**

• BỘ A-HÀM 9 – TẬP 9

- **BẢN DUYÊN 1 – TẬP 10**

- **BẢN DUYÊN 2 – TẬP 11**

- **BẢN DUYÊN 3 – TẬP 12**

- **BẢN DUYÊN 4 – TẬP 13**

- **BẢN DUYÊN 5 – TẬP 14**

- **BẢN DUYÊN 6 – TẬP 15**

- **BẢN DUYÊN 7 – TẬP 16**

• BẢN DUYÊN 8 – TẬP 17

• BÁT-NHÃ 1 – TẬP 18

• BÁT-NHÃ 2 – TẬP 19

• BÁT-NHÃ 3 – TẬP 20

• BÁT-NHÃ 4 – TẬP 21

• BÁT-NHÃ 5 – TẬP 22

• BÁT-NHÃ 6 – TẬP 23

- **BÁT-NHÃ 7 – TẬP 24**

- **BÁT-NHÃ 8 – TẬP 25**

- **BÁT-NHÃ 9 – TẬP 26**

- **BÁT-NHÃ 10 – TẬP 27**

- **BÁT-NHÃ 11 – TẬP 28**

- **BÁT-NHÃ BỘ 12 – TẬP 29**

- **BÁT-NHÃ 13 – TẬP 30**

- **BÁT-NHÃ 14- TẬP 31**

- **BÁT-NHÃ 15 – TẬP 32**

- **BÁT-NHÃ 16 – TẬP 33**

- **PHÁP HOA 1 – TẬP 34**

- **PHÁP HOA 2 – TẬP 35**

- **PHÁP HOA 2 - TẬP 36**

- **HOA NGHIÊM 1 - TẬP 36**

- **HOA NGHIÊM 2 – TẬP 37**

- **HOA NGHIÊM 3 – TẬP 38**

- **HOA NGHIÊM 4 – TẬP 39**

- **HOA NGHIÊM 5 – TẬP 40**

- **HOA NGHIÊM 6 – TẬP 41**

- **BẢO TÍCH 1 – TẬP 42**

- **BẢO TÍCH 2 – TẬP 43**

- **BẢO TÍCH 3 – TẬP 44**

- **BẢO TÍCH 4 – TẬP 45**

- **BẢO TÍCH 5 - TẬP 46**

- **NIẾT BÀN 1 - TẬP 47**

• NIẾT BÀN 2 - TẬP 48

• NIẾT BÀN 3 - TẬP 49

- **ĐẠI TẬP 1 - TẬP 50**

- **ĐẠI TẬP 2 - TẬP 51**

- **ĐẠI TẬP 3 - TẬP 52**

- **ĐẠI TẬP 4 - TẬP 53**

- **KINH TẬP 1 - TẬP 54**

- **KINH TẬP 2 - TẬP 55**

- **<u>KINH TẬP 3 – TẬP 56</u>**

- **KINH TẬP 4 - TẬP 57**

- **KINH TẬP 5 - TẬP 58**

- **<u>KINH TẬP 6 - TẬP 59</u>**

- **KINH TẬP 7 – TẬP 60**

- **<u>KINH TẬP 8 - TẬP 61</u>**

- **KINH TẬP 9 - TẬP 62**

- **KINH TẬP 10 - TẬP 63**

- **KINH TẬP 11 - TẬP 64**

- **<u>KINH TẬP 12 – TẬP 65</u>**

- **<u>KINH TẬP 13 - TẬP 66</u>**

- **<u>KINH TẬP 14 - TẬP 67</u>**

- KINH TẬP 15 - TẬP 68

- **KINH TẬP 16 - TẬP 69**

- **<u>BỘ MẬT TÔNG – TẬP 70</u>**

- **<u>BỘ LUẬT 1 – TẬP 71</u>**

- **<u>BỘ LUẬT 2 - TẬP 72</u>**

- **BỘ LUẬT 3 – TẬP 73**

- **BỘ LUẬT 4 – TẬP 74**

- **BỘ LUẬT 5 – TẬP 75**

- **BỘ LUẬT 6 – TẬP 76**

- **BỘ LUẬT 7 – TẬP 77**

- **BỘ LUẬT 8 – TẬP 78**

- **BỘ LUẬT 9 – TẬP 79**

- **BỘ LUẬT 10 – TẬP 80**

- **BỘ LUẬT 11 – TẬP 81**

- **BỘ LUẬT 12 – TẬP 82**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 1 – TẬP 83**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 2 – TẬP 84**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 3 – TẬP 85**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 4 – TẬP 86**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 5 – TẬP 87**

- **BỘ THÍCH KINH LUẬN 6 – TẬP 88**

- **BỘ TỲ ĐÀM 1 – TẬP 89**

- **BỘ TỲ ĐÀM 2 – TẬP 90**

- **BỘ TỲ ĐÀM 3 – TẬP 91**

- **BỘ TỲ ĐÀM 4 – TẬP 92**

- **BỘ TỲ ĐÀM 5 – TẬP 93**

- **BỘ TỲ ĐÀM 6 – TẬP 94**

- **BỘ TỲ ĐÀM 7 – TẬP 95**

- **BỘ TỲ ĐÀM 8 – TẬP 96**

- **BỘ TỲ ĐÀM 9 – TẬP 97**

- **BỘ TỲ ĐÀM 10 – TẬP 98**

- **BỘ TỲ ĐÀM 11 – TẬP 99**

- **BỘ TỲ ĐÀM 12 – TẬP 100**

- **BỘ TỲ ĐÀM 13 – TẬP 101**

- **BỘ TỲ ĐÀM 14 – TẬP 102**

- **BỘ TRUNG QUÁN – TẬP 103**

- **<u>BỘ DU GIÀ 1 – TẬP 104</u>**

- **<u>BỘ DU GIÀ 2 – TẬP 105</u>**

- **<u>BỘ DU GIÀ 3 – TẬP 106</u>**

- **<u>BỘ DU GIÀ 4 – TẬP 107</u>**

- **BỘ DU GIÀ 5 – TẬP 108**

- **BỘ DU GIÀ 6 – TẬP 109**

- **BỘ DU GIÀ 7 – TẬP 110**

- **<u>BỘ LUẬN 1 – TẬP 111</u>**

- **<u>BỘ LUẬN 2 – TẬP 112</u>**

- **BỘ LUẬN 3 – TẬP 113**

- **BỘ LUẬN 4 – TẬP 114**

- **<u>BỘ KINH SỐ 1 – TẬP 115</u>**

- **BỘ KINH SỐ 2 – TẬP 116**

- **BỘ KINH SỐ 3 – TẬP 117**

- **BỘ KINH SỐ 4 – TẬP 118**

- **BỘ KINH SỐ 5 – TẬP 119**

• BỘ KINH SỐ 6 – TẬP 120

• BỘ KINH SỐ 7 – TẬP 121

• BỘ KINH SỐ 8 – TẬP 122

• BỘ KINH SỐ 9 – TẬP 123

• BỘ KINH SỐ 10 – TẬP 124

- **BỘ KINH SỐ 11 – TẬP 125**

- **BỘ KINH SỐ 12 – TẬP 126**

- **BỘ KINH SỐ 13 – TẬP 127**

- **BỘ KINH SỐ 14 – TẬP 128**

- **BỘ KINH SỐ 15 – TẬP 129**

- **BỘ KINH SỐ 16 – TẬP 130**

- **BỘ KINH SỐ 17 – TẬP 131**

- **BỘ KINH SỐ 18 – TẬP 132**

- **BỘ KINH SỐ 19 – TẬP 133**

- **BỘ KINH SỐ 20 – TẬP 134**

- **BỘ KINH SỐ 21 – TẬP 135**

- **BỘ KINH SỐ 22 – TẬP 136**

- **BỘ KINH SỐ 23 – TẬP 137**

- **BỘ KINH SỐ 24 – TẬP 138**

- **BỘ KINH SỐ 25 – TẬP 139**

- **BỘ KINH SỐ 26 – TẬP 140**

- **BỘ KINH SỐ 27 – TẬP 141**

- **BỘ KINH SỐ 28 – TẬP 142**

• BỘ LUẬT SỐ 1 – TẬP 143

• BỘ LUẬT SỐ 2 – TẬP 144

• BỘ LUẬT SỐ 3 – TẬP 145

• BỘ LUẬN SỐ 1 – TẬP 146

• BỘ LUẬN SỐ 2 – TẬP 147

• BỘ LUẬN SỐ 3 – TẬP 148

• BỘ LUẬN SỐ 4 – TẬP 149

• BỘ LUẬN SỐ 5 – TẬP 150

• BỘ LUẬN SỐ 6 – TẬP 151

• BỘ LUẬN SỐ 7 – TẬP 152

• BỘ LUẬN SỐ 8 – TẬP 153

• BỘ LUẬN SỐ 9 – TẬP 154

• BỘ LUẬN SỐ 10 – TẬP 155

- **BỘ LUẬN SỐ 11 – TẬP 156**

- **BỘ LUẬN SỐ 12 – TẬP 157**

- **BỘ LUẬN SỐ 13 – TẬP 158**

- **BỘ LUẬN SỐ 14 – TẬP 159**

- **BỘ LUẬN SỐ 15 – TẬP 160**

- **BỘ CHƯ TÔNG 1 – TẬP 161**

- **BỘ CHƯ TÔNG 2 – TẬP 162**

- **BỘ CHƯ TÔNG 3 – TẬP 163**

- **BỘ CHƯ TÔNG 4 – TẬP 164**

- **BỘ CHƯ TÔNG 5 – TẬP 165**

- **BỘ CHƯ TÔNG 6 – TẬP 166**

- **BỘ CHƯ TÔNG 7 – TẬP 167**

- **BỘ CHƯ TÔNG 8 – TẬP 168**

• BỘ CHƯ TÔNG 9 – TẬP 169

• BỘ CHƯ TÔNG 10 – TẬP 170

- **BỘ CHƯ TÔNG 11 – TẬP 171**

• BỘ CHƯ TÔNG 12 – TẬP 172

• BỘ CHƯ TÔNG 13 – TẬP 173

- ## BỘ CHƯ TÔNG 14 – TẬP 174

- ## BỘ CHƯ TÔNG 15 – TẬP 175

- ## BỘ CHƯ TÔNG 16 – TẬP 176

• BỘ CHƯ TÔNG 17 – TẬP 177

• BỘ CHƯ TÔNG 18 – TẬP 178

• BỘ SỬ TRUYỆN 1 – TẬP 179

• BỘ SỬ TRUYỆN 2 – TẬP 180

• BỘ SỬ TRUYỆN 3 – TẬP 181

• BỘ SỬ TRUYỆN 4 – TẬP 182

• BỘ SỬ TRUYỆN 5 – TẬP 183

- **BỘ SỬ TRUYỆN 6 – TẬP 184**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 7 – TẬP 185**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 8 – TẬP 186**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 9 – TẬP 187**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 10 – TẬP 188**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 11 – TẬP 189**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 12 – TẬP 190**

- **<u>BỘ SỬ TRUYỆN 13 – TẬP 191</u>**

- **<u>BỘ SỬ TRUYỆN 14 – TẬP 192</u>**

- **<u>BỘ SỬ TRUYỆN 15 – TẬP 193</u>**

- **BỘ SỬ TRUYỆN 16 – TẬP 194**

- **BỘ SỰ VỰNG 1 – TẬP 195**

- **BỘ SỰ VỰNG 2 – TẬP 196**

- **BỘ SỰ VỰNG 3 – TẬP 197**

- **BỘ SỰ VỰNG 4 – TẬP 198**

- **BỘ SỰ VỰNG 5 – TẬP 199**

- **BỘ SỰ VỰNG 6 – TẬP 200**

• BỘ SỰ VỰNG 7 – TẬP 201

• BỘ SỰ VỰNG 8 – TẬP 202